

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG



CẨM NANG _____

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT KHI SINH VIÊN HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

Tài liệu trích yếu những điều cần biết dành cho Phụ huynh và Tân sinh viên năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2025

LỜI MỞ ĐẦU

Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU) trân trọng gửi lời chào mừng đến Quý phụ huynh và các bạn Tân sinh viên!

Xin chúc mừng các Tân sinh viên trúng tuyển và nhập học vào TDTU!

Cám ơn Quý vị đã tin tưởng và lựa chọn TDTU!

Với nguyên tắc ứng xử “*Dân chủ, Công bằng, Hiệu quả, Phụng sự*” và triết lý hoạt động “*Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện*”; Với đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, cơ sở vật chất hiện đại, chương trình đào tạo đạt các chuẩn kiểm định quốc tế FIBAA, AUN-QA và ASIIN, cùng môi trường học thuật đa văn hóa, TDTU cam kết đồng hành và tạo mọi điều kiện tốt nhất để người học phát triển toàn diện, trở thành công dân toàn cầu.

TDTU rất mong Quý phụ huynh và các bạn Tân sinh viên tìm hiểu các thông tin, quy định, quy chế, văn hóa TDTU trước khi làm thủ tục nhập học.

NỘI DUNG	Trang
1. Triết lý giáo dục; Sứ mạng; Tầm nhìn; Chính sách chất lượng; Mục tiêu; Giá trị cốt lõi; Nguyên tắc ứng xử; Khẩu hiệu.	1
2. Đại học Tôn Đức Thắng trên bản đồ giáo dục thế giới	2
3. Chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra (tiếng Anh, Tin học...) + Chương trình tiêu chuẩn + Chương trình tiên tiến + Chương trình đại học bằng tiếng Anh + Chương trình liên kết đào tạo quốc tế	3
4. Chương trình học tiếng Anh + Chương trình tiêu chuẩn + Chương trình tiên tiến + Chương trình đại học bằng tiếng Anh + Chương trình liên kết đào tạo quốc tế + Giới thiệu bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu khóa	6
5. Quy định đào tạo trình độ đại học Thời gian hoạt động giảng dạy tại Trường	18
6. Chính sách học phí năm 2025 A. Học phí + Chương trình tiêu chuẩn + Chương trình tiên tiến + Chương trình đại học bằng tiếng Anh + Chương trình liên kết đào tạo quốc tế B. Các quy định liên quan đến học phí, chi phí	24
7. Nội dung Quy chế công tác sinh viên	41
8. Học bổng, khen thưởng, hỗ trợ người học; học bổng hỗ trợ cho cộng đồng và hỗ trợ khác	47
9. Quy định về an toàn và bảo mật thông tin tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng	49
10. Hướng dẫn về giao tiếp, ứng xử cho người học	51
11. Quy định về việc cung cấp thông tin cho phụ huynh	56
12. Giấy xác nhận tìm hiểu “Những điều cần biết khi học tại TDTU”	57
13. Thẻ sinh viên tích hợp	59
14. Giới thiệu chương trình bồi dưỡng kiến thức thạc sĩ	60

Vui lòng truy cập <https://undergrad.tdtu.edu.vn/hoc-vu/nhung-dieu-can-biet-khi-hoc-tai-tdtu> hoặc đăng nhập vào Cổng thông tin sinh viên qua tài khoản của sinh viên để tìm hiểu rõ hơn các nội dung trên.

PHẦN 1 - TRIẾT LÝ GIÁO DỤC; SỨ MẠNG; TẦM NHÌN; CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG; MỤC TIÊU; GIÁ TRỊ CỐT LÕI; NGUYÊN TẮC ỨNG XỬ, KHẨU HIỆU

Triết lý giáo dục

Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện

Sứ mạng

Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội

Tầm nhìn

Trở thành tổ chức xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu, hướng tới việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển con người

Chính sách chất lượng

- 1. Lãnh đạo và quản lý:** bảo đảm hệ thống quản lý tinh gọn, minh bạch và dân chủ; liên tục rà soát và cải tiến nhằm quản lý rủi ro và tăng hiệu quả hoạt động;
- 2. Nguồn nhân lực:** tuyển dụng, đào tạo, duy trì và phát triển nguồn nhân lực chuyên môn, có trình độ khoa học cao, liêm chính, chuyên nghiệp và trách nhiệm;
- 3. Tài chính, cơ sở vật chất và hệ thống công nghệ thông tin:** vận hành mô hình tài chính bền vững và minh bạch; đầu tư và phát triển cơ sở vật chất bảo đảm sự hiện đại, đầy đủ, chuyên sâu; đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển các dịch vụ thông minh, nhằm phục vụ kịp thời cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong từng giai đoạn phát triển;
- 4. Hoạt động đào tạo và khoa học công nghệ:** liên tục đổi mới sáng tạo nhằm đáp ứng nhu cầu các bên liên quan; phát triển các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu đặc thù, đóng góp hiệu quả cho sự phát triển của địa phương, quốc gia và quốc tế;
- 5. Kết nối và phục vụ cộng đồng:** truyền thông TDTU trong nước và quốc tế; liên tục mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác và mạng lưới trong và ngoài nước gồm doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, các trường đại học, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ để nâng cao vị thế, uy tín của Trường.

Mục tiêu

Phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế

Giá trị cốt lõi

Chất lượng và sự tin cậy

Nguyên tắc ứng xử

Dân chủ, Công bằng, Hiệu quả, Phụng sự

Khẩu hiệu

Khơi nguồn tri thức, kiến tạo tương lai

PHẦN 2 - TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG TRÊN BẢN ĐỒ GIÁO DỤC THẾ GIỚI



Xếp thứ 95 trong số các đại học nghiên cứu
khoa học liên ngành tốt nhất thế giới
(*THE Interdisciplinary Science Rankings 2025*)



Xếp thứ 601-800 trong bảng xếp hạng
các đại học tốt nhất thế giới
(*THE World University Rankings 2025*)



Xếp thứ 179 trong bảng xếp hạng
các đại học trẻ tốt nhất thế giới
(*THE Young University Rankings 2024*)



Xếp thứ 684 trong bảng xếp hạng
các đại học tốt nhất thế giới
(*QS World University Rankings 2026*)



Xếp thứ 921-930 trong bảng xếp hạng
các đại học phát triển bền vững nhất thế giới
(*QS Sustainability Rankings 2025*)



Xếp thứ 201-250 trong bảng xếp hạng
các đại học tốt nhất Châu Á
(*THE Asia University Rankings 2025*)



Xếp thứ 199 trong bảng xếp hạng
các đại học tốt nhất Châu Á
(*QS Asia University Rankings 2025*)



Xếp thứ 87 trong bảng xếp hạng
các đại học phát triển bền vững nhất thế giới
về phát triển bền vững
(*UI GreenMetric 2024*)



Xếp thứ 576 trong bảng xếp hạng
các đại học tốt nhất thế giới
(*URAP 2025*)



Xếp thứ 383 trong bảng xếp hạng
các đại học tốt nhất thế giới
(*US News & World Report Rankings 2026*)



Xếp thứ 401-600 trong bảng xếp hạng
các đại học có ảnh hưởng nhất thế giới
(*THE Impact Rankings 2025*)

PHẦN 3 - CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO – CHUẨN ĐẦU RA

A. CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN

Chương trình đào tạo trình độ đại học tại TDTU được xây dựng theo tiêu chí kiểm định quốc tế như AUN-QA, FIBAA, ASIIN... Chương trình đào tạo của Trường có chuẩn đầu ra tiệm cận với chất lượng đào tạo thế giới, có hệ thống tài liệu học tập và tham khảo đầy đủ bằng tiếng Anh, có đủ cơ sở vật chất đáp ứng việc triển khai chương trình. Nội dung chương trình đào tạo tăng cường hoạt động học nhóm, rèn luyện thói quen chủ động học tập, tư duy sáng tạo cho sinh viên (SV) để có thể học tập suốt đời và sẵn sàng cho những cơ hội phát triển.

Thời gian đào tạo: Chương trình giáo dục đại học cấp bằng Cử nhân có thời gian đào tạo là 4 năm; cấp bằng Kỹ sư, Kiến trúc sư, Dược sĩ thời gian đào tạo là 5 năm. Tuy nhiên chương trình được triển khai theo học chế tín chỉ nên SV có thể điều chỉnh lộ trình đào tạo (ngắn hoặc dài hơn) cho phù hợp với năng lực và điều kiện của cá nhân.

Chuẩn đầu ra: SV tốt nghiệp phải đạt chuẩn đầu ra mà Nhà trường đã công bố. SV phải đạt kỹ năng Tiếng Anh **trình độ B1 quốc tế** (chứng chỉ IELTS 5.0 hoặc chứng chỉ quốc tế khác tương đương) đối với các ngành cấp bằng Cử nhân, **trình độ B2 quốc tế** (chứng chỉ IELTS 5.5 hoặc chứng chỉ quốc tế khác tương đương) đối với các ngành cấp bằng Kỹ sư, Kiến trúc sư, Dược sĩ; Kỹ năng tin học văn phòng: đạt chứng chỉ MOS **750 điểm/1000 điểm** hoặc chứng chỉ ICDL đạt 75%); Đạt các kỹ năng mềm theo chương trình đào tạo; SV có tinh thần kỷ luật, ý thức tập thể, thái độ sẵn sàng; Kỹ năng thực hành chuyên môn phải đáp ứng được yêu cầu thực tế.

(Tham khảo thêm về chương trình tiêu chuẩn tại

<https://undergrad.tdtu.edu.vn/chuong-trinh/chuong-trinh-day-bang-tieng-Viet>

B. CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN

Chương trình đào tạo tiên tiến được xây dựng theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế như AUN-QA, FIBAA, ASIIN... và đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của thị trường lao động Việt Nam và quốc tế. Bên cạnh đó, Nhà trường đặc biệt chú ý gắn kết lý thuyết với thực tiễn; kết hợp kiến thức chuyên môn với rèn luyện kỹ năng thực hành; chú trọng đến các kỹ năng mềm và thực tập doanh nghiệp. Trong suốt quá trình đào tạo, Khoa chuyên ngành thường xuyên mời các chuyên gia trong lĩnh vực đến trình bày chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn cũng như trao đổi trực tiếp với SV về ngành nghề đào tạo.

Chương trình tiên tiến được tổ chức đào tạo với nhiều tiêu chí khác biệt so với chương trình tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, quy mô lớp; về lực lượng giảng viên; về phương pháp dạy – học; học kỳ ở nước ngoài; chứng chỉ nghề nghiệp; thực tập và kiến tập; chương trình được giảng dạy bằng ngôn ngữ tiếng Việt trong đó có khoảng 50% học phần chuyên ngành dạy bằng tiếng Anh.

SV tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến phải đạt chuẩn đầu ra mà Nhà trường đã công bố. SV phải đạt kỹ năng tiếng Anh **trình độ B2 quốc tế** (tương đương chứng chỉ IELTS 5.5 hoặc chứng chỉ quốc tế khác tương đương); Kỹ năng tin học văn phòng: đạt chứng chỉ MOS 750 điểm/1000 điểm cho 3 kỹ năng Word, Excel, Powerpoint) hoặc chứng chỉ ICDL đạt từ 75% với 3 ứng dụng Documents, Spreadsheets, Presentation; Đạt các kỹ năng mềm theo chương trình đào tạo; SV có tinh thần kỷ luật, ý thức tập thể, thái độ sẵn sàng; Kỹ năng thực hành chuyên môn phải đáp ứng được yêu cầu thực tế.

(Tham khảo thêm về chương trình tiên tiến tại

<https://undergrad.tdtu.edu.vn/chuong-trinh/chuong-trinh-day-bang-tieng-Viet-tieng-Anh>)

C. CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC BẰNG TIẾNG ANH

Là chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh nhằm đào tạo công dân toàn cầu; có thể làm việc hoặc học tập lên cao hơn trên toàn thế giới ngay sau khi tốt nghiệp.

Đặc điểm Chương trình:

- **Đào tạo nguồn nhân lực tiên tiến đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế với:** Kỹ năng thực hành chuyên môn cao; Chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ B2 quốc tế (chứng chỉ IELTS 6.0 hoặc chứng chỉ quốc tế khác tương đương); Kỹ năng tin học văn phòng: đạt chứng chỉ MOS 750 điểm/1000 điểm cho 3 kỹ năng Word, Excel, Powerpoint) hoặc chứng chỉ ICDL đạt từ 75% với 3 ứng dụng Documents, Spreadsheets, Presentation.

- Chương trình đào tạo **đạt chuẩn kiểm định quốc tế** AUN-QA, FIBAA, ASIIN; đội ngũ giảng viên là các GS, TS, ThS trong và ngoài nước có chuyên môn sâu và kinh nghiệm giảng dạy tốt; học tập kiến thức thực tế từ chuyên gia, doanh nhân thành đạt; Nhà trường đặc biệt chú ý gắn kết lý thuyết với thực tiễn; kết hợp kiến thức chuyên môn với rèn luyện kỹ năng thực hành; chú trọng đến các kỹ năng mềm và thực tập doanh nghiệp. Trong suốt quá trình đào tạo, Khoa chuyên ngành thường xuyên mời các chuyên gia trong lĩnh vực đến trình bày chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn cũng như trao đổi trực tiếp với về ngành nghề đào tạo.

- **Quy mô lớp học, Cơ sở vật chất:** lớp học quy mô nhỏ; phòng học, phòng thí nghiệm và phòng mô phỏng được đầu tư hiện đại phù hợp với phương pháp giảng dạy tích cực.

- **Giảng viên, Phương pháp giảng dạy:** đội ngũ giảng viên có trình độ từ thạc sỹ trở lên, có kinh nghiệm giảng dạy, vững chuyên môn. Toàn bộ chương trình áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, phát huy tư duy sáng tạo, truyền cảm hứng về ngành nghề cho người học.

- **Thực tập/kiến tập:** SV được làm khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của các GS, TS, ThS, chuyên gia uy tín trong và ngoài nước; được tham gia **Học kỳ nước ngoài** (Đài Loan, Hà Lan, Malaysia, Cộng Hòa Séc, Pháp...) từ 3-4 tháng; thực tập tại các tập đoàn, công ty đa quốc gia, công ty nước ngoài giúp SV vận dụng tốt lý thuyết và công việc thực tế.

- **Việc làm:** Nhà trường có liên kết với các doanh nghiệp, công ty trong và ngoài nước nên có thể hỗ trợ SV trong vấn đề tìm chỗ thực tập và việc làm sau khi tốt nghiệp.

- **Dịch vụ hỗ trợ SV: tiện ích hỗ trợ học, tự học tại Thư viện;** hệ thống **trợ giảng** theo dõi và hỗ trợ SV trong học tập; ưu tiên tham gia tất cả các **câu lạc bộ ngoại khóa** của khoa/trường; ưu tiên **giới thiệu việc làm** và **học bổng sau đại học**.

- Yêu cầu tiếng Anh đầu vào - Chương trình đại học bằng tiếng Anh

+ *Thí sinh nước ngoài* ở các nước có ngôn ngữ chính là tiếng Anh không yêu cầu Chứng chỉ tiếng Anh đầu vào quốc tế.

+ *Thí sinh Việt Nam và thí sinh ở các nước không có ngôn ngữ chính là tiếng Anh:* phải có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trình độ B1 (IELTS 5.0 hoặc chứng chỉ quốc tế khác tương đương);

+ Trường hợp người học chưa đạt yêu cầu tiếng Anh đầu vào của chương trình có thể đăng ký xét tuyển vào Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh và phải đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trình độ B1 trong vòng 01 năm để được nhập học chính thức. Sau 1 năm nếu không đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trình độ B1, SV sẽ phải dừng học.

(Tham khảo thêm về chương trình đại học bằng tiếng Anh tại

<https://undergrad.tdtu.edu.vn/chuong-trinh/chuong-trinh-day-bang-tieng-Anh>

D. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ

Là chương trình giáo dục hợp tác giữa Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU) với các trường đại học uy tín trên thế giới. SV sẽ học giai đoạn I từ 2-3 năm tại TDTU, thời gian còn lại (từ 1-2 năm) SV được luân chuyển tới các trường đại học uy tín nước ngoài như: Trường Đại học West of England, Bristol (Vương quốc Anh); Trường Đại học La Trobe (Úc); Trường Đại học Khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan); Trường Đại học Taylor's (Malaysia), Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha, Trường Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc), Trường Kinh doanh emlyon (Pháp), Trường Đại học Massey (New Zealand),...

SV có cơ hội nhận được bằng tốt nghiệp của Trường nước ngoài và nhận thêm bằng đại học do TDTU cấp nếu học chương trình song bằng.

Yêu cầu tiếng Anh đầu vào

- Đối với SV học chương trình liên kết đào tạo quốc tế phải đạt tiếng Anh trình độ B2 (đạt các chứng chỉ tiếng Anh tương đương IELTS 5.5).

- Đối với SV chưa đạt yêu cầu tiếng Anh đầu vào của chương trình có thể đăng ký xét tuyển vào Chương trình dự bị đại học liên kết quốc tế và phải đạt chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2 trong vòng 01 năm để được nhập học chính thức. Sau 01 năm nếu không đạt chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2, SV sẽ phải dừng học.

(Tham khảo thêm về chương trình liên kết đào tạo quốc tế <https://admission.tdtu.edu.vn/du-hoc/chuong-trinh-lien-ket-quoc-te>)

PHẦN 4 - CHƯƠNG TRÌNH HỌC TIẾNG ANH

A. TIẾNG ANH CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN:

1. Chuẩn đầu ra tiếng Anh (trừ ngành Ngôn ngữ Anh):

a. *Chương trình cấp bằng Cử nhân*: SV đạt tiếng Anh trình độ B1 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0) theo bảng Bảng 1.

b. *Chương trình cấp bằng Kỹ sư, Kiến trúc sư, Dược sĩ*: SV đạt tiếng Anh quốc tế trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.5) theo Bảng 1.

Bảng 1 – Chuẩn đầu ra tiếng Anh chương trình tiêu chuẩn

Trình độ tiếng Anh	IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams/ Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC (4 kỹ năng)		
				Aptis ESOL General	Aptis ESOL Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
B1 (cấp bằng Cử nhân)	≥ 5.0 (tất cả kỹ năng ≥ 4.0)	≥ 60 (tất cả kỹ năng ≥ 12)	≥ 140/180 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 117/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 84/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 550	≥ 120	≥ 120
B2 (cấp bằng Kỹ sư, Kiến trúc sư, Dược sĩ)	≥ 5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5)	≥ 65 (tất cả kỹ năng ≥ 15)	≥ 160/180 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 153/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 126/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 600	≥ 150	≥ 160

2. Chương trình học tiếng Anh:

a) *Chương trình cấp bằng Cử nhân, Kỹ sư, Kiến trúc sư*: gồm 04 học phần tiếng Anh dự bị ngoài chương trình và 02 học phần tiếng Anh chính thức trong chương trình đào tạo theo Bảng 2;

b) *Ngành Dược học*: gồm 06 học phần tiếng Anh dự bị ngoài chương trình và 03 học phần tiếng Anh chính thức trong chương trình đào tạo theo Bảng 2.

c) SV năm nhất khi nhập học nếu không nộp các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế như: IELTS, TOEIC (4 kỹ năng), TOEFL iBT, Cambridge, Aptis ESOL còn thời hạn (với mức điểm quy định tại Bảng 3) phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào.

d) SV được xếp lớp học tiếng Anh dựa vào kết quả thi đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào và chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế SV nộp vào đầu khóa theo bảng 3 (các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế phải được tổ chức thi trực tiếp tại các Đơn vị liên kết được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Đề án liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ theo quy định).

e) SV không tham dự kỳ thi đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào và không nộp chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế khi làm thủ tục nhập học hoặc SV có điểm thi đầu vào thấp hơn mức điểm học chương trình chính thức, phải học bổ sung các học phần tiếng Anh dự bị tập trung trước khi vào học Chương trình tiếng Anh chính thức.

f) SV ở trình độ tiếng Anh dự bị trở xuống, phải học tiếng Anh tối thiểu 02 cấp lớp/học kỳ cho đến khi đảm bảo lộ trình chuẩn của chương trình.

g) SV chưa hoàn thành các học phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo, bắt buộc phải đăng ký học tiếng Anh tối thiểu 01 cấp lớp/học kỳ. SV học liên tục tiếng Anh trong mỗi học kỳ cho đến khi hoàn thành chương trình tiếng Anh.

h) Kết thúc học kỳ 4 (theo sơ đồ đào tạo chương trình Cử nhân, Kỹ sư, Kiến trúc sư) hoặc kết thúc học kỳ 5 (theo sơ đồ đào tạo chương trình dược sĩ) SV chưa đạt Tiếng Anh 1 sẽ bị ràng buộc điều kiện tiên quyết tiếng Anh một số môn học trong chương trình đào tạo.

i) SV hoàn thành các học phần tiếng Anh, chuẩn đầu ra tiếng Anh theo đúng sơ đồ đào tạo để đủ điều kiện xét học bổng theo quy định.

j) Trong quá trình đào tạo, nếu SV có các chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế còn thời hạn, sẽ được xem xét miễn các học phần tiếng Anh theo lộ trình (Bảng 2 và Bảng 3). Để được xét miễn tiếng Anh, SV phải tham gia học tiếng Anh liên tục trong tất cả các học kỳ và đủ điều kiện dự thi cuối khóa.

Bảng 2 - Chương trình học tiếng Anh (Chương trình tiêu chuẩn)

Chương trình	Mã môn	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết học trên lớp	Lộ trình tiếng Anh chuẩn theo sơ đồ đào tạo
Cấp bằng Cử nhân, Kỹ sư, Kiến trúc sư		CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TẬP TRUNG			
	P150B1	Tiếng Anh Dự bị 1	-	75	
	P150B2	Tiếng Anh Dự bị 2	-	75	
	P150B3	Tiếng Anh Dự bị 3	-	75	
	P150B4	Tiếng Anh Dự bị 4	5	75	
		CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC			
	P15031	Tiếng Anh 1	5	75	Học kỳ 2
	P15032	Tiếng Anh 2	5	75	Học kỳ 3
	P15C50	Đạt trình độ tiếng Anh quốc tế trình độ B1 (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0) theo Bảng 3			Học kỳ 4
Cấp bằng Kỹ sư, Kiến trúc sư	P15C55	Đạt trình độ tiếng Anh quốc tế trình độ B2 (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.5) theo Bảng 3			Học kỳ 7
Cấp bằng Dược sĩ		CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TẬP TRUNG			
	P150D1	Tiếng Anh dự bị 1	-	75	
	P150D2	Tiếng Anh dự bị 2	-	75	
	P150D3	Tiếng Anh dự bị 3	-	75	
	P150D4	Tiếng Anh dự bị 4	-	75	
	P150D5	Tiếng Anh dự bị 5	-	75	
	P150D6	Tiếng Anh dự bị 6	-	75	

Chương trình	Mã môn	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết học trên lớp	Lộ trình tiếng Anh chuẩn theo sơ đồ đào tạo
		CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC			
	P15041	Tiếng Anh 1	5	75	Học kỳ 2
	P15042	Tiếng Anh 2	5	75	Học kỳ 3
	P15043	Tiếng Anh 3	5	75	Học kỳ 4
	P15C55	Đạt trình độ tiếng Anh quốc tế trình độ B2 (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.5) theo Bảng 3			Học kỳ 5

Bảng 3 – Bảng xét miễn môn học theo các loại chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (chương trình tiêu chuẩn)

Chương trình	Học phần được xét miễn theo chương trình	IELTS	TOEFL iBT	Cambridge Exams	Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC (4 kỹ năng)		
						General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
Cấp bằng Cử nhân, Kỹ sư, Kiến trúc sư	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4	4.0	≥ 50	A2 Key/B1 Pre/ BEC Pre ≥ 120	≥ 120	≥ 66		≥ 450	≥ 30	≥ 50
	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4, Tiếng Anh 1	4.5	≥ 55	B1 Pre/B2 First/ BEC Pre ≥ 130	≥ 130	≥ 84		≥ 500	≥ 70	≥ 90
	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4, Tiếng Anh 1,2, Chứng chỉ tiếng Anh trình độ B1	≥ 5.0 (tất cả kỹ năng ≥ 4.0)	≥ 60 (tất cả kỹ năng ≥ 12)	B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 140 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 140 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 117 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 84 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 550	≥ 120	≥ 120
Cấp bằng kỹ sư, kiến trúc sư	Chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2	≥ 5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5)	≥ 65 (tất cả kỹ năng ≥ 15)	B2 First/C1 Adv/ C2 Pro/ BEC Van ≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 153 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 126 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 600	≥ 150	≥ 160
Chương trình tiêu chuẩn cấp bằng Dược sĩ										
Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4		4.0	≥ 50	A2 Key/B1 Pre/ BEC Pre ≥ 120	≥ 120	≥ 66		≥ 450	≥ 30	≥ 50
Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5		4.5	≥ 55	B1 Pre/B2 First/ BEC Pre ≥ 130	≥ 130	≥ 84		≥ 500	≥ 70	≥ 90
Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5,6		≥ 5.0 (tất cả kỹ năng ≥ 4.0)	≥ 60 (tất cả kỹ năng ≥ 12)	B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 140 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 140 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 117 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 84 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 550	≥ 120	≥ 120

Chương trình	Học phần được xét miễn theo chương trình	IELTS	TOEFL iBT	Cambridge Exams	Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC (4 kỹ năng)		
						General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5,6, Tiếng Anh 1		≥ 5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5)	≥ 65	B2 First/ BEC Van ≥ 155	≥ 155	≥ 153 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 126 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 580	≥ 140	≥ 150
Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5,6, Tiếng Anh 1,2			≥ 70 (tất cả kỹ năng ≥ 15)	B2 First/C1 Adv/ C2 Pro/ BEC Van ≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)			≥ 600	≥ 150	≥ 160
Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5,6, Tiếng Anh 1,2,3, Chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2										

B. TIẾNG ANH CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN

1. **Chuẩn đầu ra tiếng Anh:** SV chương trình tiên tiến của tất cả các ngành (trừ ngành Ngôn ngữ Anh) phải đạt tiếng Anh trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.5) theo bảng 1:

Bảng 1 – Chuẩn đầu ra tiếng Anh chương trình tiên tiến

STT	Trình độ tiếng Anh	IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams/ Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC (4 kỹ năng)		
					Aptis ESOL General	Aptis ESOL Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
1	B2	≥ 5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5)	≥ 70 (tất cả kỹ năng ≥ 15)	≥ 160/180 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 153/200 tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 126/200 tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 600	≥ 150	≥ 160

2. Chương trình học:

a) Chương trình tiên tiến gồm 05 học phần tiếng Anh dự bị ngoài chương trình và 04 học phần tiếng Anh chính thức trong chương trình đào tạo theo Bảng 2.

Bảng 2 - Các học phần tiếng Anh chương trình tiên tiến

Mã môn	Tên học phần	Số tín chỉ tích lũy	Số tiết học trên lớp	Lộ trình tiếng Anh chuẩn
P15HC1	Tiếng Anh dự bị 1	-	75	HK 1
P15HC2	Tiếng Anh dự bị 2	-	75	HK 1

Mã môn	Tên học phần	Số tín chỉ tích lũy	Số tiết học trên lớp	Lộ trình tiếng Anh chuẩn
P15HC3	Tiếng Anh dự bị 3	-	75	HK 1
P15HC4	Tiếng Anh dự bị 4		75	HK 1
P15HC5	Tiếng Anh dự bị 5		75	HK 2
P15H11	Tiếng Anh 1	5	75	HK 2
P15H12	Tiếng Anh 2	5	75	HK 3
P15H13	Tiếng Anh 3	5	75	HK 3
P15H14	Tiếng Anh 4	5	75	HK 4
P15C55	Đạt trình độ tiếng Anh quốc tế trình độ B2 (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.5) theo Bảng 3			HK 5

b) SV năm nhất khi nhập học chương trình tiên tiến nếu không nộp các chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế như IELTS, TOEIC (4 kỹ năng), TOEFL iBT, Cambridge A2 Key/B1 Preliminary/B2 First/C1 Advanced/C2 Proficiency/ BEC Pre/BEC Van, Cambridge Linguaskill, Aptis ESOL còn thời hạn (với mức điểm quy định tại Bảng 3) phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào.

c) SV được xếp vào cấp độ lớp tiếng Anh theo lộ trình đào tạo tương ứng dựa theo kết quả thi đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào hoặc theo chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế do SV nộp (theo quy định Bảng 3) còn thời hạn giá trị đến thời điểm bắt đầu học tiếng Anh (các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế phải được tổ chức thi trực tiếp tại các Đơn vị liên kết được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Đề án liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ theo quy định),.

d) SV không tham dự kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào và không nộp chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế theo thời gian Trường thông báo hoặc SV có điểm thi đầu vào thấp hơn mức điểm học chương trình chính thức, phải học bổ sung thêm các học phần tiếng Anh dự bị tập trung trước khi vào học Chương trình tiếng Anh chính thức.

e) SV hoàn thành các học phần tiếng Anh, chuẩn đầu ra tiếng Anh theo đúng sơ đồ đào tạo để đủ điều kiện xét học bổng theo quy định.

f) Trong quá trình đào tạo, nếu SV có các chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế còn thời hạn, sẽ được xem xét miễn các học phần tiếng Anh theo lộ trình (Bảng 2 và Bảng 3). Để được xét miễn tiếng Anh, SV phải tham gia học tiếng Anh liên tục trong tất cả các học kỳ và đủ điều kiện dự thi cuối khóa.

**Bảng 3 – Bảng xét miễn môn học theo các loại chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
(chương trình Tiên tiến)**

STT	Học phần được xét miễn theo chương trình	IELTS	TOEFL iBT	Cambridge Exams	Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC (4 kỹ năng)		
						General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
1	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4	4.0	≥ 50	A2 Key/B1 Pre/ BEC Pre ≥ 120	≥ 120	≥ 66		≥ 450	≥ 30	≥ 50
2	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5	4.5	≥ 55	B1 Pre/B2 First/ BEC Pre ≥ 130	≥ 130	≥ 84		≥ 500	≥ 70	≥ 90
3	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5, Tiếng Anh 1	≥ 5.0 (tất cả kỹ năng ≥ 4.0)	≥ 60 (tất cả kỹ năng ≥ 12)	B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 140 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 140 (tất cả kỹ năng ≥ 120)	≥ 117 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 84 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 550	≥ 120	≥ 120
4	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5, Tiếng Anh 1,2	≥ 5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5)	≥ 65	B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 155	≥ 155	≥ 153 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 126 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 580	≥ 140	≥ 150
5	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5, Tiếng Anh 1,2,3		≥ 70 (tất cả kỹ năng ≥ 15)	B1 Pre/ B2 First/ C1 Adv/ C2 Pro/ BEC Van ≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)			≥ 600	≥ 150	≥ 160
6	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5, Tiếng Anh 1,2,3,4									
7	Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5, Tiếng Anh 1,2,3,4,5, Chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2									

C. TIẾNG ANH CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC BẰNG TIẾNG ANH

Chương trình World English là chương trình được xây dựng để SV chương trình đại học bằng tiếng Anh đạt được chuẩn đầu ra sau khóa học. Chương trình World English mang đến môi trường học tập, trải nghiệm với chương trình quốc tế cập nhật và hiệu quả nhất cho các bạn SV Việt Nam. Tiếng Anh không chỉ dừng lại ở chứng chỉ và bằng cấp. Trong chương trình này, SV sẽ đặc biệt được rèn luyện để trở thành những công dân toàn cầu – tiếng Anh tốt, tự tin, có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tư duy mở (growth mindset) và trải nghiệm hoàn toàn trong môi trường 100% tiếng Anh. Sau khi kết thúc khóa học, SV sẽ có khả năng phát âm rõ ràng, nghe

bài giảng từ các giáo sư hàng đầu trên thế giới, nói chuyện và tranh luận với bạn bè quốc tế bằng tiếng Anh, đọc sách và các bài nghiên cứu, thuyết trình và tranh biện trước đám đông đồng thời sẵn sàng cho việc học tập nâng cao, học tập suốt đời và nghiên cứu.

1. Chuẩn đầu ra tiếng Anh – World English: SV học chương trình đại học bằng tiếng Anh phải đạt tiếng Anh trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 6.0) theo bảng 1

Bảng 1 – Chuẩn đầu ra tiếng Anh chương trình đại học bằng tiếng Anh

Trình độ tiếng Anh	IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams/ Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC (4 kỹ năng)		
				Aptis ESOL General	Aptis ESOL Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
B2	≥ 6.0 (tất cả kỹ năng ≥ 5.0)	≥ 75 (tất cả kỹ năng ≥ 18)	≥ 169/180 (tất cả kỹ năng ≥ 149)	≥ 160/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 140/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 650	≥ 160	≥ 170

2. Điều kiện tiếng Anh đầu vào chương trình đại học bằng tiếng Anh

- Đối với SV học chương trình đại học bằng tiếng Anh phải đạt tiếng Anh trình độ B1 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0) theo Bảng 3.

- Đối với SV học chương trình dự bị tiếng Anh phải dự thi Bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào để được đánh giá 4 kỹ năng (nghe, đọc, nói và viết). Căn cứ vào kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Anh, SV được xếp cấp độ tiếng Anh theo lộ trình học tiếng Anh tương ứng (Bảng 2). Trong đó, SV chỉ được xét miễn tối đa đến học phần Intensive Preliminary English 2. Trong thời gian 01 năm, SV chương trình dự bị tiếng Anh phải hoàn thành (điểm M) tiếng Anh dự bị (Bảng 2) và đạt trình độ B1 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0) theo Bảng 3 để được ghi nhận đạt chuẩn đầu vào tiếng Anh. Trường hợp SV không đạt trình độ B1 quốc tế (Bảng 3) sẽ bị dừng học.

3. Chương trình tiếng Anh World English được quy định tại Bảng 2, trong đó gồm 04 học phần Tiếng Anh dự bị và 03 học phần tiếng Anh chính thức trong chương trình đào tạo.

Bảng 2 - Các học phần tiếng Anh World English chương trình đại học bằng tiếng Anh

Mã môn học	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết học trên Lớp	Lộ trình học tiếng Anh
Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh				
0013B4	Intensive Key		120	Học dự bị trong thời gian 1 HK hoặc 01 năm
0013B6	Intensive Preliminary English 1	-	75	
0013B7	Intensive Preliminary English 2	-	75	
0013B8	Intensive Preliminary English 3	-	75	

Mã môn học	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết học trên Lớp	Lộ trình học tiếng Anh
Chương trình đại học bằng tiếng Anh				
001324	Influencer English	8	120	HK1
001325	Researcher English	8	120	HK2
001326	Master English	9	135	HK3
P15C60	Đạt trình độ tiếng Anh quốc tế trình độ B2 (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 6.0) theo Bảng 3			HK4

- SV chương trình đại học bằng tiếng Anh học môn học Influencer English, Researcher English, Master English nếu chưa đạt phải đăng ký học lại các học phần này theo quy định. SV phải hoàn thành các học phần tiếng Anh chính thức theo lộ trình học tiếng Anh theo Bảng 2 và đạt chuẩn đầu ra trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 6.0) theo Bảng 3. Lệ phí thi các kỳ thi chứng chỉ quốc tế sẽ do SV đóng.

- Trong quá trình đào tạo, SV nếu có các chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế còn thời hạn, sẽ được xem xét miễn các học phần tiếng Anh theo lộ trình (Bảng 2 và Bảng 3). Để được xét miễn tiếng Anh, SV phải tham gia học tiếng Anh liên tục trong tất cả các học kỳ và đủ điều kiện dự thi cuối khóa.

Bảng 3 – Bảng xét miễn môn học theo các loại chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
(chương trình đại học tiếng Anh)

Học phần được xét miễn theo chương trình	Điểm IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams	Điểm Cambridge Linguaskill	Aptis ESOL		TOEIC 4 kỹ năng		
					General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
Intensive Preliminary English 1,2,3	≥ 5.0	≥ 60	B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 140	≥ 140	≥ 117	≥ 84	≥ 550	≥ 120	≥ 120
Influencer English	5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5)	≥ 65 (tất cả kỹ năng ≥ 14)	B1 Pre/ B2 First/ C1 Advanced/ C2 Pro/ BEC Van ≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 160 (tất cả kỹ năng ≥ 140)	≥ 153 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 126 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 600	≥ 150	≥ 160
Researcher English									
Influencer English	≥ 6.0 (tất cả kỹ năng ≥ 5.0)	≥ 75 (tất cả kỹ năng ≥ 18)	B2 First/ C1 Advanced/ C2 Pro/ BEC Van/ BEC Higher ≥ 169 (tất cả kỹ năng ≥ 149)	≥ 169 (tất cả kỹ năng ≥ 4.5) (tất cả kỹ năng ≥ 149)	≥ 160 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 140 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 650	≥ 160	≥ 170
Researcher English									
Master English									

D. CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CỦA CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ

Yêu cầu tiếng Anh đầu vào của chương trình liên kết quốc tế.

- Đối với SV học chương trình liên kết đào tạo quốc tế phải đạt tiếng Anh trình độ B2 (đạt các chứng chỉ tiếng Anh tương đương IELTS 5.5) theo Bảng 3.

- Đối với SV học chương trình dự bị tiếng Anh phải dự thi Bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào hoặc nộp chứng chỉ tiếng Anh tương đương IELTS 4.5-5.0. Bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào được đánh giá 4 kỹ năng (nghe, đọc, nói và viết). Căn cứ vào kết quả bài thi xếp lớp hoặc chứng chỉ tiếng Anh, SV được xếp cấp độ tiếng Anh theo lộ trình học tiếng Anh tương ứng (Bảng 1, Bảng 2). Trong đó, SV chỉ được xét miễn tối đa đến học phần Influencer English. Trong thời gian 01 năm, SV chương trình dự bị tiếng Anh phải hoàn thành (điểm M) tiếng Anh dự bị (Bảng 1) và đạt trình độ B2 (đạt các chứng chỉ tiếng Anh tương đương IELTS 5.5) theo Bảng 3 để được ghi nhận đạt chuẩn đầu vào tiếng Anh. Nếu SV không bổ sung chứng chỉ tiếng Anh IELTS ≥ 5.5 hoặc tương đương theo bảng 3 sẽ phải dừng học.

Bảng 1 - Xếp lớp Chương trình dự bị tiếng Anh theo kết quả Bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào

Mã môn	Tên học phần	Điểm bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào	Số tiết học	Lộ trình tiếng Anh chuẩn
001324	Influencer English	≤ 54	120	Học dự bị trong vòng 01 học kỳ
001325	Researcher English	≥ 55	120	Học dự bị trong vòng 01 học kỳ

Bảng 2 - SV nộp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 4.5 - 5.0 hoặc tương đương được quy định theo bảng dưới đây sẽ được xếp vào lớp cấp độ Influencer English

Điểm IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams	Điểm Cambridge Linguaskill	Điểm chứng chỉ VSTEP	Điểm chứng chỉ PTE	Aptis ESOL		TOEIC4 kỹ năng		
						General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
4.5 - 5.0	≥ 60	B1 Pre/B2 First/BEC Van ≥ 140	≥ 140	Bậc 3 - 5.5 (tất cả kỹ năng ≥ 5.0)	≥ 36	≥ 117	≥ 84	≥ 550	≥ 120	≥ 120

Bảng 3 - Quy định Chứng chỉ tiếng Anh xét điều kiện đầu vào tiếng Anh
Chương trình liên kết đào tạo quốc tế

Điểm IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams/ Điểm Cambridge Linguaskill	Điểm chứng chỉ VSTEP	Điểm chứng chỉ PTE	Aptis ESOL		TOEIC 4 kỹ năng		
					General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
≥ 5.5	≥ 65	≥ 160	Bậc 4 - 6.0 (tất cả kỹ năng ≥ 5.5)	≥ 42	≥ 153/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 126/200 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	≥ 600	≥ 150	≥ 160

Bảng 4 - Quy định xét miễn học phần tiếng Anh trong CTĐT theo các loại chứng chỉ tiếng Anh

Học phần được xét miễn	Điểm IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm Cambridge Exams	Điểm Cambridge Linguaskill	Điểm chứng chỉ VSTEP	Điểm chứng chỉ PTE	Aptis ESOL		TOEIC 4 kỹ năng		
							General	Advanced	Nghe & Đọc	Viết	Nói
Master English	6.0	≥ 75	B2 First/ C1 Advanced/ C2 Pro ≥ 169	≥ 169	Bậc 4 - 7.0 (tất cả kỹ năng ≥ 6.0)	≥ 52	≥ 160 (Tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 140 (Tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	≥ 650	≥ 160	≥ 170

E. GIỚI THIỆU BÀI THI XẾP LỚP TIẾNG ANH ĐẦU VÀO

Tân SV nhập học (SV chương trình tiêu chuẩn, chương trình tiên tiến, chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh, chương trình dự bị liên kết đào tạo quốc tế, trừ SV ngành Ngôn Ngữ Anh), nếu chưa có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định phải tham gia bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào để Nhà trường sắp xếp cấp độ lớp tiếng Anh phù hợp năng lực của SV. **Tân SV không tham gia bài thi xếp lớp phải học tiếng Anh dự bị ở cấp độ thấp nhất.**

Bài thi xếp lớp tiếng Anh đầu vào gồm 04 bài thi đánh giá 04 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết, cụ thể như sau:

Bài thi 1: Đánh giá kỹ năng Nghe

- **Thời gian:** 30 phút.
- **Hình thức thi:** Làm bài trên máy tính.
- **Hướng dẫn bài thi:**
 - + Bài thi tổng hợp các dạng câu hỏi khác nhau và độ khó sẽ tăng lên qua mỗi phần.
 - + Trước mỗi phần, SV sẽ có thời gian để đọc và phân tích câu hỏi trước khi nghe.
 - + SV chỉ được nghe 01 lần cho từng phần.
- **Cấu trúc bài thi:**
 - Bài thi bao gồm 4 phần, tổng cộng 25 câu hỏi.

Phần	Nội dung + Điểm quy đổi bài thi	Hình thức
Phần 1	- SV nghe 5 đoạn hội thoại ngắn tương ứng với 5 câu hỏi. Mỗi đoạn hội thoại mô tả một tình huống tương ứng với một trong 3 bức hình. SV lựa chọn bức hình phù hợp nhất cho từng câu hỏi. SV được nghe 1 lần. - Điểm quy đổi: Mỗi câu đúng tương ứng với 1 điểm. Tổng cộng: 5 điểm	Trắc nghiệm A,B,C
Phần 2	- SV nghe một đoạn hội thoại dài về một tình huống và trả lời 5 câu hỏi. SV được nghe 1 lần. - Điểm quy đổi: Mỗi câu đúng tương ứng với 1 điểm. Tổng cộng: 5 điểm	Trắc nghiệm A,B,C
Phần 3	- SV nghe 5 đoạn hội thoại riêng biệt, thể hiện thái độ và ý kiến của người nói. SV trả lời 5 câu hỏi, mỗi câu hỏi tương ứng với từng tình huống. SV được nghe 1 lần. - Điểm quy đổi: Mỗi câu đúng tương ứng với 1 điểm. Tổng cộng: 5 điểm	Trắc nghiệm A,B,C
Phần 4	- SV nghe 01 bài giảng học thuật và điền từ vào 10 ô trống, tương đương với 10 câu hỏi. - Điểm quy đổi: Mỗi câu đúng tương ứng với 1 điểm. Tổng cộng: 10 điểm	Điền từ vào ô trống

Bài thi 2: Đánh giá kỹ năng Đọc

- **Thời gian:** 30 phút.
- **Hình thức thi:** Làm bài trên máy tính.
- **Hướng dẫn bài thi:**
 - Bài thi tổng hợp các dạng câu hỏi khác nhau và độ khó sẽ tăng lên qua mỗi phần.
- **Cấu trúc bài thi:**
 - Bài thi bao gồm 4 phần, tổng cộng 25 câu hỏi.

Phần	Nội dung	Hình thức	Điểm
Phần 1	- Phần 1: SV đọc và lựa chọn đáp án phù hợp cho 5 câu hỏi trắc nghiệm. Các câu hỏi xoay quanh 1 nhân vật hoặc tình huống.	Trắc nghiệm A,B,C	5 điểm
Phần 2	- Phần 2: SV đọc một đoạn văn về một chủ đề và trả lời 5 câu hỏi trắc nghiệm. SV chọn đáp án phù hợp nhất dựa theo thông tin của bài văn.	Trắc nghiệm A,B,C	5 điểm
Phần 3	- Phần 3: SV đọc một đoạn văn có 5 ô trống, tương đương với 5 câu hỏi về một chủ đề. SV hoàn chỉnh đoạn văn bằng cách chọn đáp án phù hợp cho mỗi ô trống.	Trắc nghiệm A,B,C	5 điểm
Phần 4	- Phần 4: SV đọc một đoạn văn có 10 ô trống, tương đương với 10 câu hỏi về một chủ đề. SV hoàn chỉnh đoạn văn bằng cách điền từ phù hợp.	Điền từ	10 điểm

Bài thi 3: Kỹ năng Viết

- **Thời gian:** 45 phút.
- **Hình thức thi:** Làm bài trên máy tính.
- **Cấu trúc bài thi viết:** SV viết 1 bài luận nhận xét về 1 chủ đề xã hội từ **250-300 chữ**.

Bài thi 4: Kỹ năng Nói

- **Thời gian:** 10-12 phút
- **Hình thức thi:** Nói (trực tiếp) tại Phòng thi, gồm 01 giám khảo và 01 SV.
- **Cấu trúc bài thi nói:**
 - + **Phần 1 (3 phút):** Giám khảo sẽ phỏng vấn SV liên quan đến thông tin cá nhân.
 - + **Phần 2 (3 phút):** Giám khảo sẽ yêu cầu SV trình bày về 1 chủ đề xã hội. SV có **1 phút để chuẩn bị câu trả lời. Sau đó SV có 2 phút để trình bày quan điểm.**
 - + **Phần 3 (3 phút):** Giám khảo sẽ tiếp tục nêu các câu hỏi có liên quan đến chủ đề và quan điểm SV vừa trình bày ở **Phần 2**.

Bài thi mẫu, SV xem chi tiết trên thông tin SV (<https://stdportal.tdtu.edu.vn/>) vào mục tân SV.

PHẦN 5 - QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Trích quy chế đào tạo trình độ đại học)

Trích Điều 5. Thời gian đào tạo

1. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa được quy định trong CTĐT, phải phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành CTĐT. Chương trình đào tạo trình độ đại học, chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 được thực hiện từ **04 đến 05** năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương);

Trích Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

2. Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có 15 tuần thực học và từ 02 đến 04 tuần thi (trừ các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh...). Ngoài hai học kỳ chính, Trường tổ chức thêm các học kỳ phụ: học kỳ hè và học kỳ dự thính để sinh viên có điều kiện được học lại, học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 06 tuần thực học và 01 tuần thi (trừ các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh,...)

Trích Điều 11. Đăng ký kế hoạch học tập

2. Sinh viên căn cứ vào điều kiện cá nhân và CTĐT để xây dựng Kế hoạch học tập (KHHT) bằng cách liệt kê các môn học cần phải học trong từng học kỳ của khóa học (bao gồm các môn học mới, một số môn học chưa đạt và các môn học đã đạt cần cải thiện điểm quy định tại Điều 15 quy chế này). KHHT là cơ sở để sinh viên có thể đăng ký môn học trong mỗi học kỳ và là cơ sở để Trường mở lớp, xếp thời khóa biểu môn học cho sinh viên. Sinh viên phải thực hiện đăng ký môn học dựa trên KHHT đã đăng ký trước khi học kỳ mới bắt đầu (sinh viên mới trúng tuyển không phải đăng ký môn học cho học kỳ đầu tiên của khóa học).

Trích Điều 12. Khối lượng học tập tối thiểu và tối đa trong mỗi học kỳ

1. Khối lượng học tối thiểu mà sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được thực hiện theo quy định sau:

a) Số tín chỉ tối thiểu cho mỗi học kỳ chính là 10 tín chỉ (trừ học kỳ cuối khóa học và sinh viên không đạt trình độ tiếng Anh quy định tại điểm b khoản 1 Điều này). Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở các học kỳ phụ (học kỳ hè, học kỳ dự thính)

2. Khối lượng học tối đa mà sinh viên có thể đăng ký trong mỗi học kỳ được thực hiện theo quy định sau:

a) Sinh viên được phép đăng ký nhiều môn học hơn so với số lượng môn học theo tiến độ chương trình đào tạo nhưng vẫn đảm bảo không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; và thực hiện theo đúng quy định, quy trình đăng ký môn học của Trường.

b) Trong học kỳ hè, sinh viên chỉ được đăng ký khối lượng học tập không vượt quá 18 tín chỉ.

c) Trong học kỳ dự thính, sinh viên chỉ được đăng ký khối lượng học tập không vượt quá 09 tín chỉ.

Trích Điều 13. Đăng ký môn học

3. Quy trình đăng ký môn học được thực hiện như sau:

- Bước 1: Sinh viên xây dựng KHHT của mỗi học kỳ bằng cách liệt kê các môn học cần phải học trong học kỳ đó dựa trên CTĐT, danh sách các môn học dự kiến được giảng dạy và tham khảo ý kiến của GVCV.

- Bước 2: Sinh viên dựa vào KHHT và thời khóa biểu trong học kỳ do Trường công bố để đăng ký môn học theo kế hoạch đăng kí môn học của Trường. Trong khoảng thời gian đăng ký môn học dành cho sinh viên (được sắp xếp theo khóa tuyển sinh, theo khoa), và sinh viên có thể điều chỉnh việc đăng ký môn học. Sau thời gian trên, kết quả đăng ký môn học của sinh viên sẽ được cố định, sinh viên không được điều chỉnh môn học.

- Bước 3: Trường xử lý kết quả sinh viên đã đăng ký môn học và công bố cho sinh viên kiểm tra, điều chỉnh nếu cần. (sinh viên chỉ được phép điều chỉnh khi có lý do chính đáng như bị hủy nhóm môn học đăng ký lại nhóm môn học mới).

- Bước 4: Sinh viên cập nhật kết quả đăng ký môn học và đóng học phí theo đúng thời gian quy định.

4. Sinh viên phải đăng ký đúng những môn học đã đăng ký trong KHHT. Chỉ những trường hợp trùng thời khóa biểu, vi phạm điều kiện ràng buộc môn học trước, môn học tiên quyết, sinh viên mới được xét hủy bớt môn học đã đăng ký trong KHHT.

5. Việc rút môn học được thực hiện như sau:

- Chậm nhất là tuần lễ thứ 7 của học kỳ chính, tuần lễ thứ 2 của học kỳ hè, nếu thấy khó khăn có thể dẫn đến kết quả học tập kém, sinh viên có thể xin phép rút môn học đã đăng ký nhưng không được hoàn trả lại học phí. sinh viên không được phép rút các môn học đã kết thúc giảng dạy theo thời khóa biểu và có kết quả đánh giá môn học do giảng viên phụ trách (dành cho các môn thí nghiệm, thực hành, kỹ năng, đồ án,...).

- Trong các học kỳ chính, số môn học còn lại sau khi rút bớt không được dưới số tín chỉ tối thiểu được quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quy chế này.

- Muốn được rút môn học, sinh viên nộp đơn trực tuyến trên Cổng thông tin sinh viên. Những môn học xin rút bớt được nhận điểm rút môn học (R) trong bảng điểm học kỳ.

7. Sinh viên đã đăng ký môn học thành công nhưng không đi học hoặc không dự thi kết thúc môn học sẽ bị ghi nhận điểm theo quy định.

Điều 14. Hủy, mở thêm lớp môn học

1. Hủy lớp môn học: những lớp môn học có số lượng sinh viên đăng ký ít hơn số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp môn học theo quy định sẽ bị hủy. Trong khoảng thời gian đăng ký môn học, những sinh viên đã đăng ký các môn học bị hủy do không đủ điều kiện mở lớp được phép đăng ký môn học khác thay thế.

2. Mở thêm lớp môn học: Trong thời gian quy định đăng ký môn học của học kỳ, nếu số lượng sinh viên có nguyện vọng đăng ký học nhiều hơn số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp môn học và được Khoa/Bộ môn phụ trách môn học đó chấp thuận, Trường sẽ mở thêm lớp môn học để SV đăng ký bổ sung.

Điều 16. Nghỉ học tạm thời, xin thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng sinh viên phải học tối thiểu 01 học kỳ ở Trường, không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật, phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 5,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

e) Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

2. Sinh viên nộp đơn Nghỉ học tạm thời cho Trường ít nhất 02 tuần trước khi học kỳ bắt đầu (theo kế hoạch thời gian năm học của Trường), sinh viên được xem xét hủy các môn học và không phải đóng học phí trong học kỳ. Trường hợp sinh viên nộp đơn Nghỉ học tạm thời sau thời gian trên, sinh viên phải thực hiện nghĩa vụ học phí theo Quy định về việc quản lý nguồn thu từ hoạt động giáo dục của trường và làm đơn rút môn học. Trong trường hợp này, sinh viên không được hoàn trả học phí.

3. Sinh viên nghỉ học tạm thời phải nộp đơn xin nhập học theo thời gian nhập học ghi trong quyết định nghỉ học tạm thời. Sau theo thời gian nhập học ghi trong quyết định nghỉ học tạm thời, sinh viên không nộp đơn nhập học thì xem như sinh viên tự ý bỏ học. Trường sẽ xử lý học vụ sinh viên quy định trong quy chế đào tạo.

4. Vì lý do cá nhân, sinh viên được quyền nộp đơn xin thôi học trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Sinh viên xin thôi học phải thực hiện nghĩa vụ học phí môn học còn nợ theo Quy định về việc quản lý nguồn thu từ hoạt động giáo dục của Trường. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác. Việc bảo lưu và công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với sinh viên xin thôi học đăng ký tuyển sinh lại tại Trường được xem xét căn cứ vào chuẩn đầu ra môn học và CTĐT hiện hành.

Trích Điều 17. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ chính, sinh viên bị cảnh báo khi thuộc một trong các trường hợp:

a) Đối với sinh viên còn trong thời hạn khóa học: Có tổng số tín chỉ đạt trong học kỳ ít hơn 50% khối lượng tín chỉ tối thiểu (trừ học kỳ cuối khóa học và sinh viên không đạt trình độ tiếng Anh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Quy chế này); điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 đối với học kỳ đầu của khóa học; đạt dưới 2,50 đối với các học kỳ tiếp theo hoặc đạt dưới 3,00 đối với 2 học kỳ liên tiếp; không đăng ký môn học trong học kỳ (trừ trường hợp đã hoàn thành CTĐT); không đăng ký học tiếng Anh hoặc không đạt môn học tiếng Anh đối với sinh viên chưa đạt tiếng Anh theo quy định bị ngưng học các môn học khác ngoại trừ tiếng Anh;

b) Đối với sinh viên trễ tiến độ: sinh viên không đăng ký môn học, không đi học và không tham gia hoạt động của Trường trong học kỳ (trừ trường hợp xin nghỉ học tạm thời hoặc đã hoàn thành các môn học trong CTĐT nhưng chưa đến đợt xét tốt nghiệp).

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc vào một trong các trường hợp:

a) Bị cảnh báo kết quả học tập hai lần liên tiếp vì rơi vào các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này;

c) Bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của Trường.

d) Hết thời hạn nghỉ học tạm thời không nhập học lại theo quy định.

Trích Điều 21. Đánh giá môn học

1. Đối với các môn học chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của môn học, điểm tổng hợp đánh giá môn học (sau đây gọi tắt là điểm môn học) được tính căn cứ vào các điểm đánh giá thành phần, bao gồm: điểm quá trình (điểm kiểm tra trên lớp, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia hoạt động trên lớp, điểm đánh giá phần thực hành, điểm chuyên cần, điểm đánh giá bài tập về nhà, điểm đánh giá qua bài tập elearning, điểm báo cáo, thuyết trình...); điểm đánh giá giữa kỳ; điểm đánh giá kết thúc môn học, trong đó điểm thi kết thúc môn học là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới **50%**. Đối với các môn học có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các trường hợp ngoại lệ khác do Hiệu trưởng quyết định.

2. Đối với các môn học thực hành, đồ án, kiến tập, thực tập, học phần nghề nghiệp: sinh viên phải tham dự đầy đủ các hoạt động theo yêu cầu của môn học được thể hiện trong đề cương chi tiết. Điểm đánh giá môn học bao gồm: điểm thực hành, điểm chuyên cần, điểm thực tập do doanh nghiệp đánh giá, điểm báo cáo/tiểu luận, điểm thi kết thúc môn,...

Điều 22. Tổ chức kỳ thi đánh giá môn học

1. Trong mỗi học kỳ, Trường tổ chức thi tập trung 2 kỳ thi chính (thi giữa kỳ và thi cuối kỳ), 01 kỳ thi phụ dành cho sinh viên hoãn thi giữa kỳ (học kỳ chính và học kỳ dự thính) và 01 kỳ thi phụ dành cho sinh viên hoãn thi cuối kỳ của học kỳ dự thính có lý do chính đáng (trừ môn tiếng Anh và cơ sở tin học sinh viên tự đăng ký thi lại). Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian thi cho các kỳ thi.

2. Thời gian ôn thi mỗi môn học đã được tính trong thời gian học, tự học của môn học.

3. Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của môn học; tổ chức thi, kiểm tra các môn học được quy định cụ thể trong Quy định về khảo thí và đo lường kết quả học tập của Trường.

4. Việc tổ chức đánh giá các môn đồ án, khóa luận, thực hành, thực tập và các môn học đặc thù khác được Trường quy định trong các Quy định tập sự nghề nghiệp, Quy định về tổ chức khóa luận/đồ án/các môn học tự chọn cuối khóa của Trường.

Trích Điều 31. Xét và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên hoàn tất các môn học trong CTĐT ngành/chuyên ngành và thỏa các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này sẽ được Trường xét công nhận tốt nghiệp.

2. Sinh viên được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp hệ chính quy theo ngành đào tạo chính nếu hội đủ các điều kiện sau đây:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy tập trung của Trường theo đúng ngành cấp bằng;
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và hoàn thành các môn Giáo dục thể chất theo Quy định của Trường;
- Hoàn tất toàn bộ CTĐT của ngành/chuyên ngành, tích lũy đủ số tín chỉ (hoặc môn học) theo CTĐT cho khóa ngành đào tạo và có ĐTBTL không dưới **5,00**;
- Đạt các yêu cầu về chuẩn đầu ra của CTĐT;
- Đạt các yêu cầu về Điểm rèn luyện toàn khóa được quy định trong Quy chế Công tác sinh viên hiện hành;
- Đăng ký dự xét tốt nghiệp trên Cổng thông tin sinh viên.
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí và các nghĩa vụ khác với Trường.

Điều 34. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm

1. Sinh viên nếu vi phạm một trong các điều kiện sau đây sẽ không đủ điều kiện tham dự đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và kết thúc môn học:
 - Bị ghi nhận nợ học phí của học kỳ hiện tại, sinh viên sẽ không đủ điều kiện dự thi tất cả các môn học trong học kỳ đó và bị ghi điểm F.
 - Vi phạm nghiêm trọng kỷ luật học tập, nội quy học đường, gian dối trong học tập. Hình thức xử lý sẽ căn cứ theo quyết định kỷ luật của Trường.
 - Nằm trong danh sách không đảm bảo tối thiểu 80% yêu cầu môn học đã được quy định.
2. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, thực hiện tiểu luận, báo cáo, thi giữa kỳ, thi kết thúc môn học, thực hiện đồ án/khóa luận..., nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của Quy chế Công tác sinh viên hiện hành của Trường.
3. Sinh viên vi phạm các Quy định, Quy tắc ứng xử khác của Trường bị xử lý kỷ luật theo quy định của Quy chế Công tác sinh viên hiện hành của Trường.
4. Nếu sinh viên vi phạm quy chế tuyển sinh sẽ bị xử lý kỷ luật theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường và của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Điều 35. Học phí

1. Phòng Tài chính của Trường có trách nhiệm tính và thông báo học phí theo quy định, thời gian nộp và hướng dẫn cách thức nộp học phí cho sinh viên theo học kỳ hoặc theo đợt đăng ký môn học.
2. Sinh viên thực hiện nghĩa vụ học phí theo Quy định về việc quản lý nguồn thu từ hoạt động giáo dục của Trường. sinh viên có nghĩa vụ nộp học phí trong thời gian Trường thông báo để đảm bảo các quyền lợi học và thi. Sinh viên không hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời gian quy định (và không được xét gia hạn học phí) sẽ không đủ điều kiện tham gia nhóm học, không đủ điều kiện dự thi tất cả các môn học và không được công nhận điểm môn học. Phần học phí này được ghi nợ và sinh viên có nghĩa vụ hoàn thành học phí này ở các lần đóng tiếp theo.

TỔ CHỨC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

1. Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường; Tùy tình hình thực tế, nhà trường bố trí địa điểm giảng dạy cho phù hợp với đặc thù môn học.

2. Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy chính quy được sắp xếp trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7. Tùy theo tình hình thực tế của trường, Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian hoạt động giảng dạy; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo; thời gian tổ chức các khóa học, môn học, lịch thi,... trong các trường hợp ngoại lệ để người học có thể linh hoạt đăng ký học.

Thời gian học tại TDTU được chia thành 5 ca học: Buổi sáng: ca 1, ca 2; Buổi chiều: ca 3, ca 4; Buổi tối: ca 5. Trong đó, ca 1 đến ca 4 là thời gian học tập chủ yếu của các bạn sinh viên hệ đại học chính quy. Ca 5 thường dành cho các lớp học Tiếng Anh, lớp học dự thính.

BUỔI SÁNG			BUỔI CHIỀU			BUỔI TỐI		
Ca	Tiết	Giờ học	Ca	Tiết	Giờ học	Ca	Tiết	Giờ học
Ca 1	1	- 06h50 đến 07h40	Ca 3	7	- 12h45 đến 13h35	Ca 5	13	- 18h05 đến 18h55
	2	- 07h40 đến 08h30		8	- 13h35 đến 14h25		14	- 18h55 đến 19h45
	3	- 08h30 đến 09h20		9	- 14h25 đến 15h15		15	- 19h45 đến 20h35
Ca 2	4	- 09h30 đến 10h20	Ca 4	10	- 15h25 đến 16h15	* Ca 5 áp dụng đối với học kỳ dự thính.		
	5	- 10h20 đến 11h10		11	- 16h15 đến 17h05			
	6	- 11h10 đến 12h00		12	- 17h05 đến 17h55			

Lưu ý:

- Mỗi tiết (giờ) học 50 phút.
- Sinh viên có mặt tại lớp học, phòng thí nghiệm/phòng thực hành trước 05 phút khi bắt đầu giờ học.

3. Phòng Đại học sắp xếp thời khóa biểu cho các lớp theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường.

4. Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức các lớp học phương thức trực tuyến khi đáp ứng Quy định đào tạo trực tuyến của Trường và có các giải pháp bảo đảm chất lượng giảng dạy trực tuyến.

Chi tiết sinh viên theo dõi trên trang <https://undergrad.tdtu.edu.vn/hoc-vu/quy-che-quy-dinh>

PHẦN 6 - CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ NĂM 2025

A. CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ

I. Học phí trình độ đại học chương trình tiêu chuẩn

1. Học phí trung bình theo ngành đào tạo

a) Các ngành đào tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: đồng/năm

STT	Mã ngành	Khoa	Tên ngành	Học phí trung bình	Nhóm ngành	Ghi chú
1	001	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	29.770.000	Nhóm ngành 1	
2	002		Ngôn ngữ Trung Quốc			
3	101	Mỹ thuật công nghiệp	Thiết kế đồ họa	34.850.000	Nhóm ngành 2	
4	103		Thiết kế nội thất			
5	104		Thiết kế thời trang			
6	201	Kế toán	Kế toán	29.770.000	Nhóm ngành 1	
7	206		Kiểm toán (Chuyên ngành Kiểm toán và Phân tích dữ liệu)			Ngành mới
8	302	Khoa học xã hội và Nhân văn	Xã hội học	29.770.000	Nhóm ngành 1	
9	304		Công tác xã hội			
10	307		Du lịch (Chuyên ngành Quản lý du lịch)			Ngành mới
11	308		Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch)			Ngành mới
12	401	Điện – Điện tử	Kỹ thuật điện	34.850.000	Nhóm ngành 2	
13	402		Kỹ thuật điện tử - viễn thông			
14	403		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			
15	404		Kỹ thuật cơ điện tử			
16	405		Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế vi mạch bán dẫn)			Ngành mới
17	502	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm	34.850.000	Nhóm ngành 2	
18	503		Khoa học máy tính			
19	504		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu			

Đơn vị tính: đồng/năm

STT	Mã ngành	Khoa	Tên ngành	Học phí trung bình	Nhóm ngành	Ghi chú
20	600	Khoa học ứng dụng	Kỹ thuật hóa học	34.850.000	Nhóm ngành 2	
21	603		Công nghệ sinh học			
22	704	Quản trị kinh doanh	Marketing	29.770.000	Nhóm ngành 1	
23	705		Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn)			
24	706		Kinh doanh quốc tế			
25	707		Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực)			
26	709		Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng)			Ngành mới
27	801	Kỹ thuật công trình	Kỹ thuật xây dựng	34.850.000	Nhóm ngành 2	
28	802		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông			
29	803		Quy hoạch vùng và đô thị			
30	804		Kiến trúc			
31	805		Quản lý xây dựng			
32	901	Môi trường và Bảo hộ lao động	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Chuyên ngành Cấp thoát nước và môi trường nước)	34.850.000	Nhóm ngành 2	
33	902		Khoa học môi trường			
34	903		Bảo hộ lao động			
35	A01	Lao động công đoàn	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Quản lý quan hệ lao động, Chuyên ngành Hành vi tổ chức)	29.770.000	Nhóm ngành 1	
36	B01	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	29.770.000	Nhóm ngành 1	
37	B02		Tài chính - Ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính quốc tế)			Ngành mới
38	C01	Toán thống kê	Toán ứng dụng	29.770.000	Nhóm ngành 1	
39	C03		Thống kê			

Đơn vị tính: đồng/năm

STT	Mã ngành	Khoa	Tên ngành	Học phí trung bình	Nhóm ngành	Ghi chú
40	D03	Khoa học thể thao	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện)	29.770.000	Nhóm ngành 1	
41	D04		Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Golf)	(*)		
42	E01	Luật	Luật	29.770.000	Nhóm ngành 1	
43	H01	Dược	Dược học (*)	66.790.000	Dược	

Ghi chú: (*) Đối với ngành Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Golf): do tính đặc thù của ngành nên học phí mỗi năm học được xây dựng trên dự toán thu – chi theo quy định đơn giá học phí.

b) Các ngành đào tạo tại Phân hiệu Khánh Hòa

Đơn vị tính: đồng/năm

STT	Mã ngành	Khoa	Tên ngành	Học phí trung bình	Khối ngành	Ghi chú
1	001	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	20.500.000	Nhóm ngành 1	
2	101	Mỹ thuật công nghiệp	Thiết kế đồ họa	24.000.000	Nhóm ngành 2	
3	201	Kế toán	Kế toán	20.500.000	Nhóm ngành 1	
4	308	Khoa học xã hội và Nhân văn	Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch)	20.500.000	Nhóm ngành 1	Ngành mới
5	502	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm	24.000.000	Nhóm ngành 2	
6	503		Khoa học máy tính			
7	704	Quản trị kinh doanh	Marketing	20.500.000	Nhóm ngành 1	
8	705		Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn)	20.500.000		
9	805	Kỹ thuật công trình	Quản lý xây dựng	24.000.000	Nhóm ngành 2	
10	903	Môi trường và Bảo hộ lao động	Bảo hộ lao động	24.000.000	Nhóm ngành 2	
11	A01	Lao động công đoàn	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Hành vi tổ chức)	20.500.000	Nhóm ngành 1	
12	D03	Khoa học thể thao	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện)	20.500.000	Nhóm ngành 1	

Đơn vị tính: đồng/năm

STT	Mã ngành	Khoa	Tên ngành	Học phí trung bình	Khối ngành	Ghi chú
13	E01	Luật	Luật	20.500.000	Nhóm ngành 1	

II. Học phí trình độ đại học chương trình tiên tiến

Học phí của chương trình được xác định theo lộ trình đào tạo: 04 năm (08 học kỳ) đối với chương trình cấp văn bằng cử nhân; 05 năm (10 học kỳ) đối với chương trình cấp văn bằng đào tạo chuyên sâu đặc thù (kỹ sư/kiến trúc sư). Mức học phí này không bao gồm học phí các môn kỹ năng tiếng Anh (trừ ngành Ngôn ngữ Anh)

1. Mức thu học phí theo lộ trình đào tạo chương trình tiên tiến

a) Khoa Ngoại ngữ

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Ngôn ngữ Anh (Mã ngành: 001)	256.027.000	
	- Học phí học kỳ 1	26.620.000	
	- Học phí học kỳ 2	27.534.000	
	- Học phí học kỳ 3	31.589.500	
	- Học phí học kỳ 4	31.589.500	
	- Học phí học kỳ 5	34.673.500	
	- Học phí học kỳ 6	34.673.500	
	- Học phí học kỳ 7	34.673.500	
	- Học phí học kỳ 8	34.673.500	
2	Ngôn ngữ Trung Quốc (Mã ngành: 002)	248.816.000	
	- Học phí học kỳ 1	26.620.000	
	- Học phí học kỳ 2	26.009.000	
	- Học phí học kỳ 3	30.699.500	
	- Học phí học kỳ 4	30.699.500	
	- Học phí học kỳ 5	33.697.000	
	- Học phí học kỳ 6	33.697.000	
	- Học phí học kỳ 7	33.697.000	
	- Học phí học kỳ 8	33.697.000	

b) Khoa Mỹ thuật công nghiệp

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Thiết kế đồ họa (Mã ngành: 101)	223.917.000	
	- Học phí học kỳ 1	23.760.000	
	- Học phí học kỳ 2	23.602.000	
	- Học phí học kỳ 3	27.627.500	
	- Học phí học kỳ 4	27.627.500	
	- Học phí học kỳ 5	30.325.000	
	- Học phí học kỳ 6	30.325.000	
	- Học phí học kỳ 7	30.325.000	
	- Học phí học kỳ 8	30.325.000	

c) Khoa Kế toán

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kế toán (Mã ngành: 201)	217.826.000	
	- Học phí học kỳ 1	23.120.000	
	- Học phí học kỳ 2	22.953.000	
	- Học phí học kỳ 3	26.876.500	
	- Học phí học kỳ 4	26.876.500	
	- Học phí học kỳ 5	29.500.000	
	- Học phí học kỳ 6	29.500.000	
	- Học phí học kỳ 7	29.500.000	
	- Học phí học kỳ 8	29.500.000	

d) Khoa Khoa học xã hội và nhân văn

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Xã hội học (Mã ngành: 302)	214.857.000	
	- Học phí học kỳ 1	23.120.000	
	- Học phí học kỳ 2	22.326.000	
	- Học phí học kỳ 3	26.509.500	
	- Học phí học kỳ 4	26.509.500	
	- Học phí học kỳ 5	29.098.000	
	- Học phí học kỳ 6	29.098.000	
	- Học phí học kỳ 7	29.098.000	
	- Học phí học kỳ 8	29.098.000	

e) Khoa Điện – Điện tử

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật điện (Mã ngành: 401)	222.740.000	Cử nhân
		283.072.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	23.760.000	
	- Học phí học kỳ 2	23.352.000	
	- Học phí học kỳ 3	27.482.000	
	- Học phí học kỳ 4	27.482.000	
	- Học phí học kỳ 5	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 6	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 7	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 8	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 9	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 10	30.166.000	
2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Mã ngành: 402)	222.740.000	Cử nhân
		283.072.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	23.760.000	
	- Học phí học kỳ 2	23.352.000	
	- Học phí học kỳ 3	27.482.000	
	- Học phí học kỳ 4	27.482.000	
	- Học phí học kỳ 5	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 6	30.166.000	

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
	- Học phí học kỳ 7	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 8	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 9	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 10	30.166.000	
3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Mã ngành: 403)	222.740.000	Cử nhân
		283.072.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	23.760.000	
	- Học phí học kỳ 2	23.352.000	
	- Học phí học kỳ 3	27.482.000	
	- Học phí học kỳ 4	27.482.000	
	- Học phí học kỳ 5	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 6	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 7	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 8	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 9	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 10	30.166.000	

f) Khoa Công nghệ thông tin

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật phần mềm (Mã ngành: 502)	222.740.000	
	- Học phí học kỳ 1	23.760.000	
	- Học phí học kỳ 2	23.352.000	
	- Học phí học kỳ 3	27.482.000	
	- Học phí học kỳ 4	27.482.000	
	- Học phí học kỳ 5	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 6	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 7	30.166.000	
	- Học phí học kỳ 8	30.166.000	
2	Khoa học máy tính (Mã ngành: 503)	225.684.000	
	- Học phí học kỳ 1	23.760.000	
	- Học phí học kỳ 2	23.975.000	
	- Học phí học kỳ 3	27.845.500	
	- Học phí học kỳ 4	27.845.500	
	- Học phí học kỳ 5	30.564.500	
	- Học phí học kỳ 6	30.564.500	
	- Học phí học kỳ 7	30.564.500	
	- Học phí học kỳ 8	30.564.500	

g) Khoa Khoa học ứng dụng

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật hóa học (Mã ngành: 602)	219.791.000	Cử nhân
		279.323.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	23.760.000	
	- Học phí học kỳ 2	22.729.000	
	- Học phí học kỳ 3	27.119.000	
	- Học phí học kỳ 4	27.119.000	
	- Học phí học kỳ 5	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 6	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 7	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 8	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 9	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 10	29.766.000	
2	Công nghệ sinh học (Mã ngành: 603)	219.791.000	Cử nhân
		279.323.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	23.760.000	
	- Học phí học kỳ 2	22.729.000	
	- Học phí học kỳ 3	27.119.000	
	- Học phí học kỳ 4	27.119.000	
	- Học phí học kỳ 5	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 6	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 7	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 8	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 9	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 10	29.766.000	

h) Khoa Quản trị kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Marketing (Mã ngành: 704)	250.219.000	
	- Học phí học kỳ 1	26.620.000	
	- Học phí học kỳ 2	26.305.000	
	- Học phí học kỳ 3	30.873.000	
	- Học phí học kỳ 4	30.873.000	
	- Học phí học kỳ 5	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 6	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 7	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 8	33.887.000	
2	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn) (Mã ngành: 705)	250.776.000	
	- Học phí học kỳ 1	26.620.000	
	- Học phí học kỳ 2	26.423.000	
	- Học phí học kỳ 3	30.941.500	
	- Học phí học kỳ 4	30.941.500	
	- Học phí học kỳ 5	33.962.500	
	- Học phí học kỳ 6	33.962.500	
	- Học phí học kỳ 7	33.962.500	
	- Học phí học kỳ 8	33.962.500	

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
3	Kinh doanh quốc tế (Mã ngành: 706)	250.219.000	
	- Học phí học kỳ 1	26.620.000	
	- Học phí học kỳ 2	26.305.000	
	- Học phí học kỳ 3	30.873.000	
	- Học phí học kỳ 4	30.873.000	
	- Học phí học kỳ 5	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 6	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 7	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 8	33.887.000	
4	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực) (Mã ngành: 707)	250.219.000	
	- Học phí học kỳ 1	26.620.000	
	- Học phí học kỳ 2	26.305.000	
	- Học phí học kỳ 3	30.873.000	
	- Học phí học kỳ 4	30.873.000	
	- Học phí học kỳ 5	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 6	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 7	33.887.000	
	- Học phí học kỳ 8	33.887.000	

i) Khoa Kỹ thuật công trình

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật xây dựng (Mã ngành: 801)	219.791.000	Cử nhân
		279.323.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	23.760.000	
	- Học phí học kỳ 2	22.729.000	
	- Học phí học kỳ 3	27.119.000	
	- Học phí học kỳ 4	27.119.000	
	- Học phí học kỳ 5	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 6	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 7	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 8	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 9	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 10	29.766.000	
2	Kiến trúc (Mã ngành: 804)	219.791.000	Cử nhân
		279.323.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	23.760.000	
	- Học phí học kỳ 2	22.729.000	
	- Học phí học kỳ 3	27.119.000	
	- Học phí học kỳ 4	27.119.000	
	- Học phí học kỳ 5	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 6	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 7	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 8	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 9	29.766.000	
	- Học phí học kỳ 10	29.766.000	

j) Khoa Tài chính ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Tài chính - Ngân hàng (Mã ngành: B01)	217.826.000	
	- Học phí học kỳ 1	23.120.000	
	- Học phí học kỳ 2	22.953.000	
	- Học phí học kỳ 3	26.876.500	
	- Học phí học kỳ 4	26.876.500	
	- Học phí học kỳ 5	29.500.000	
	- Học phí học kỳ 6	29.500.000	
	- Học phí học kỳ 7	29.500.000	
	- Học phí học kỳ 8	29.500.000	

k) Khoa Luật

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Luật (Chuyên ngành Luật kinh tế) (Mã ngành: E01)	217.826.000	
	- Học phí học kỳ 1	23.120.000	
	- Học phí học kỳ 2	22.953.000	
	- Học phí học kỳ 3	26.876.500	
	- Học phí học kỳ 4	26.876.500	
	- Học phí học kỳ 5	29.500.000	
	- Học phí học kỳ 6	29.500.000	
	- Học phí học kỳ 7	29.500.000	
	- Học phí học kỳ 8	29.500.000	
2	Luật (Chuyên ngành Luật thương mại quốc tế) (Mã ngành: E02)	217.826.000	
	- Học phí học kỳ 1	23.120.000	
	- Học phí học kỳ 2	22.953.000	
	- Học phí học kỳ 3	26.876.500	
	- Học phí học kỳ 4	26.876.500	
	- Học phí học kỳ 5	29.500.000	
	- Học phí học kỳ 6	29.500.000	
	- Học phí học kỳ 7	29.500.000	
	- Học phí học kỳ 8	29.500.000	

2. Mức thu học phí các môn kỹ năng tiếng Anh

Đơn vị tính: đồng/môn

STT	Chương trình	Môn học	Số tiền
1	Dự bị	Tiếng Anh dự bị 1 (75 tiết)	4.450.000
2		Tiếng Anh dự bị 2 (75 tiết)	4.450.000
3		Tiếng Anh dự bị 3 (75 tiết)	4.450.000
4		Tiếng Anh dự bị 4 (75 tiết)	4.450.000
5		Tiếng Anh dự bị 5 (75 tiết)	4.450.000
6	Chính khóa	Tiếng Anh 1 (75 tiết)	4.450.000
7		Tiếng Anh 2 (75 tiết)	4.450.000
8		Tiếng Anh 3 (75 tiết)	4.450.000
9		Tiếng Anh 4 (75 tiết)	4.450.000
10		Tiếng Anh 5 (75 tiết)	4.450.000

Đơn vị tính: đồng/môn

STT	Chương trình	Môn học	Số tiền
11		Tiếng Anh 5 (30 tiết)	1.780.000
12		Tiếng Anh 6 (75 tiết)	4.450.000

III. Học phí trình độ đại học chương trình đại học bằng tiếng Anh

Học phí của chương trình được xác định theo lộ trình đào tạo: 04 năm (08 học kỳ) đối với chương trình cấp văn bằng cử nhân; 05 năm (10 học kỳ) đối với chương trình cấp văn bằng đào tạo chuyên sâu đặc thù (kỹ sư/kiến trúc sư). Mức học phí này không bao gồm học phí các môn kỹ năng tiếng Anh (trừ ngành Ngôn ngữ Anh).

1. Mức thu học phí theo lộ trình đào tạo chương trình đại học bằng tiếng Anh

a) Khoa Ngoại ngữ

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Ngôn ngữ Anh (Mã ngành: 001)	314.321.000	
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.204.000	
	- Học phí học kỳ 3	40.721.500	
	- Học phí học kỳ 4	40.721.500	
	- Học phí học kỳ 5	41.598.500	
	- Học phí học kỳ 6	41.598.500	
	- Học phí học kỳ 7	41.598.500	
	- Học phí học kỳ 8	41.598.500	

b) Khoa Kế toán

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) (Mã ngành: 205)	317.749.000	
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.928.000	
	- Học phí học kỳ 3	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 4	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 5	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 6	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 7	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 8	42.052.500	

c) Khoa Điện – Điện tử

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Mã ngành: 403)	324.932.000	Cử nhân
		410.938.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.998.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.096.000	
	- Học phí học kỳ 4	42.096.000	
	- Học phí học kỳ 5	43.003.000	
	- Học phí học kỳ 6	43.003.000	
	- Học phí học kỳ 7	43.003.000	
	- Học phí học kỳ 8	43.003.000	

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
	- Học phí học kỳ 9	43.003.000	
	- Học phí học kỳ 10	43.003.000	

d) Khoa Công nghệ thông tin

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
2	Kỹ thuật phần mềm (Mã ngành: 502)	324.370.000	
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.879.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.023.500	
	- Học phí học kỳ 4	42.023.500	
	- Học phí học kỳ 5	42.928.500	
	- Học phí học kỳ 6	42.928.500	
	- Học phí học kỳ 7	42.928.500	
	- Học phí học kỳ 8	42.928.500	
2	Khoa học máy tính (Mã ngành: 503)	326.052.000	
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.236.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.241.000	
	- Học phí học kỳ 4	42.241.000	
	- Học phí học kỳ 5	43.151.000	
	- Học phí học kỳ 6	43.151.000	
	- Học phí học kỳ 7	43.151.000	
	- Học phí học kỳ 8	43.151.000	

e) Khoa Khoa học ứng dụng

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Công nghệ sinh học (Mã ngành: 603)	325.492.000	Cử nhân
		411.646.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.117.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.168.500	
	- Học phí học kỳ 4	42.168.500	
	- Học phí học kỳ 5	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 6	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 7	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 8	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 9	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 10	43.077.000	

f) Khoa Quản trị kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Marketing (Mã ngành: 704)	334.893.000	
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 5	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 6	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 7	44.321.000	

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
	- Học phí học kỳ 8	44.321.000	
2	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) (Mã ngành: 705)	334.893.000	
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 5	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 6	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 7	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 8	44.321.000	
3	Kinh doanh quốc tế (Mã ngành: 706)	334.893.000	
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 5	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 6	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 7	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 8	44.321.000	

g) Khoa Kỹ thuật công trình

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật xây dựng (Mã ngành: 801)	325.492.000	Cử nhân
		411.646.000	Kỹ sư
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.117.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.168.500	
	- Học phí học kỳ 4	42.168.500	
	- Học phí học kỳ 5	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 6	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 7	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 8	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 9	43.077.000	
	- Học phí học kỳ 10	43.077.000	

h) Khoa Tài chính ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Tài chính ngân hàng (Mã ngành: B01)	318.233.000	
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.412.000	
	- Học phí học kỳ 3	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 4	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 5	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 6	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 7	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 8	42.052.500	

2. Mức thu học phí các môn kỹ năng tiếng Anh

Đơn vị tính: đồng/môn

STT	Trình độ	Môn học	Số tiền
A. Các học phần Tiếng anh dự bị			
1	A2	Intensive Key English (120 tiết)	8.712.000
2	B1	Intensive Preliminary English 1 (75 tiết)	5.445.000
		Intensive Preliminary English 2 (75 tiết)	5.445.000
		Intensive Preliminary English 3 (75 tiết)	5.445.000
B. Các học phần theo khung chương trình đào tạo			
1	B1+	Influencer English (120 tiết)	10.285.000
2	B2	Researcher English (120 tiết)	10.285.000
3	B2+	Master English (135 tiết)	11.495.000

IV. Học phí trình độ đại học chương trình liên kết đào tạo quốc tế

Học phí của các chương trình được xác định theo lộ trình gồm hai giai đoạn: giai đoạn 1 học tại Việt Nam và giai đoạn 2 học tại cơ sở liên kết đào tạo. Mức học phí giai đoạn 1 không bao gồm học phí các môn kỹ năng tiếng Anh (trừ ngành Ngôn ngữ Anh).

1. Mức thu học phí theo lộ trình đào tạo (giai đoạn 1) chương trình liên kết đào tạo quốc tế

a) Khoa Ngoại ngữ

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Ngôn ngữ Anh (đơn bằng 3+1) (Mã ngành: 071)	231.124.000	
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.204.000	
	- Học phí học kỳ 3	40.721.500	
	- Học phí học kỳ 4	40.721.500	
	- Học phí học kỳ 5	41.598.500	
	- Học phí học kỳ 6	41.598.500	

b) Khoa Kế toán

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kế toán (song bằng 3+1) (Mã ngành: 275)	233.644.000	
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.928.000	
	- Học phí học kỳ 3	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 4	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 5	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 6	42.052.500	

c) Khoa Điện – Điện tử

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) (Mã ngành: 471)	195.923.000	
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	33.998.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.096.000	
	- Học phí học kỳ 4	42.096.000	
	- Học phí học kỳ 5	43.003.000	

d) Khoa Công nghệ thông tin

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) (Mã ngành: 573)	153.448.000	
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.236.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.241.000	
	- Học phí học kỳ 4	42.241.000	
2	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) (Mã ngành: 572)	153.448.000	
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.236.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.241.000	
	- Học phí học kỳ 4	42.241.000	

e) Khoa Quản trị kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) (Mã ngành: 771)	157.609.000	
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
2	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) (Mã ngành: 775)	201.930.000	
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 5	44.321.000	
3	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) (Mã ngành: 777)	246.251.000	
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 5	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 6	44.321.000	
4	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) (Mã ngành: 772)	156.200.000	
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	43.010.000	
	- Học phí học kỳ 3	39.050.000	
	- Học phí học kỳ 4	39.050.000	
5	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) (Mã ngành: 776)	246.251.000	
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	35.745.000	
	- Học phí học kỳ 3	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 4	43.387.000	
	- Học phí học kỳ 5	44.321.000	
	- Học phí học kỳ 6	44.321.000	

f) Khoa Kỹ thuật công trình

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) (Mã ngành: 871)	153.184.000	
	- Học phí học kỳ 1	34.730.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.117.000	
	- Học phí học kỳ 3	42.168.500	
	- Học phí học kỳ 4	42.168.500	

g) Khoa Tài chính ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngành	Số tiền	Ghi chú
1	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) (Mã ngành: B73)	234.128.000	
	- Học phí học kỳ 1	33.280.000	
	- Học phí học kỳ 2	34.412.000	
	- Học phí học kỳ 3	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 4	41.165.500	
	- Học phí học kỳ 5	42.052.500	
	- Học phí học kỳ 6	42.052.500	
2	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) (Mã ngành: B74)	150.000.000	
	- Học phí học kỳ 1	35.090.000	
	- Học phí học kỳ 2	39.910.000	
	- Học phí học kỳ 3	37.500.000	
	- Học phí học kỳ 4	37.500.000	

2. Học phí các môn kỹ năng tiếng Anh

Đơn vị: đồng/môn

STT	Trình độ	Môn học	Số tiền
A. Các học phần Tiếng anh dự bị			
1	A2	Intensive Key English (120 tiết)	8.712.000
2	B1	Intensive Preliminary English 1 (75 tiết)	5.445.000
		Intensive Preliminary English 2 (75 tiết)	5.445.000
		Intensive Preliminary English 3 (75 tiết)	5.445.000
3	B1+	Influencer English (120 tiết)	10.285.000
4	B2	Researcher English (120 tiết)	10.285.000
B. Các học phần theo khung chương trình đào tạo (đối với chương trình yêu cầu tiếng Anh chuyển tiếp IELTS 6.0)			
3	B2+	Master English (135 tiết)	11.495.000

B. CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HỌC PHÍ, CHI PHÍ

I. Nguyên tắc chung

1. Sinh viên có nghĩa vụ nộp học phí theo thời gian đã thông báo để đảm bảo các quyền lợi học và thi. Sinh viên được quyền xin gia hạn thời gian nộp học phí theo quy chế đào tạo và quy chế công tác sinh viên của Trường.

2. Sinh viên không hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời gian quy định (và không được xét gia hạn học phí) sẽ không đủ điều kiện tham gia nhóm học, không đủ điều kiện dự thi tất cả các môn học và không được công nhận điểm học phần. Phần học phí này được ghi nợ và sinh viên có nghĩa vụ hoàn thành học phí này ở các lần đóng tiếp theo.

3. Học phí chương trình tiêu chuẩn:

Học phí được xác định theo các môn học mà sinh viên đăng ký thành công theo từng học kỳ.
 $\text{Học phí môn học} = [(\text{tín chỉ lý thuyết} \times \text{đơn giá tín chỉ lý thuyết}) + (\text{tín chỉ thực hành} \times \text{đơn giá tín chỉ thực hành})] \times \text{Hệ số hình thức tổ chức giảng dạy (nếu có)} \times \text{Hệ số ngoài giờ (nếu có)}.$

4. Học phí chương trình đào tạo tiên tiến, chương trình đại học bằng tiếng Anh, chương trình liên kết đào tạo quốc tế:

Học phí được tính theo học kỳ và theo lộ trình đào tạo đã được phê duyệt trong dự toán mở chương trình, công bố khi tuyển sinh hoặc công bố học phí vào đầu mỗi năm học.

II. Hoàn học phí cho sinh viên mới nhập học vào Trường.

1. Học phí

Học phí hoàn trả = Tỷ lệ hoàn học phí x số tiền học phí đã nộp

- Số tiền học phí đã nộp được xác định theo Hóa đơn/Phiếu thu tiền/Biên lai thu tiền/Số tiền ghi có vào tài khoản Ngân hàng của Nhà trường.

- Tỷ lệ hoàn học phí được xác định như sau:

+ Ngày bắt đầu tính là ngày sinh viên nộp học phí, được xác định theo ngày ghi trên Hóa đơn/Phiếu thu/Giấy nộp tiền hoặc ngày tiền được ghi có vào tài khoản Ngân hàng của Trường; trong trường hợp hai ngày khác nhau thì lấy ngày muộn hơn.

+ Ngày kết thúc tính là ngày Trường tiếp nhận Đơn xin hoàn học phí của sinh viên (theo dấu nhận văn bản/văn thư hoặc ngày ghi nhận trên hệ thống trực tuyến).

+ Ngày nộp học phí được tính là ngày thứ nhất; số ngày được tính **theo ngày làm việc** (không tính Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định của Nhà nước).

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì ngày tiếp nhận để tính vẫn là ngày Trường nhận hồ sơ ban đầu.

+ Nếu nộp đơn qua bưu điện, ngày xác định là ngày Trường thực tế nhận được hồ sơ.

+ Số ngày để tính tỷ lệ hoàn học phí = (Ngày Trường nhận Đơn xin hoàn học phí) – (Ngày nộp học phí) + 1

STT	Số ngày	Tỷ lệ % hoàn học phí
1	Từ 01 đến 07 ngày	100%
2	Từ 08 đến 14 ngày	75%
3	Từ 15 đến 21 ngày	50%
4	Từ 22 ngày trở đi	0%

2. Các khoản thu hộ (bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn, khám sức khỏe):

- Trường hợp Nhà trường chưa chuyển khoản thu hộ này cho Cơ quan bảo hiểm hoặc cơ sở khám sức khỏe: Trường sẽ hoàn trả cho sinh viên.

- Trường hợp Nhà trường đã chuyển khoản thu hộ này cho Cơ quan bảo hiểm hoặc cơ sở khám sức khỏe: Sinh viên sẽ được hưởng quyền lợi bảo hiểm hoặc khám sức khỏe theo chính sách của đơn vị cung cấp dịch vụ.

III. Hoàn học phí cho sinh viên đã theo học tại Trường

- Trường không hoàn trả học phí sau khi sinh viên đã đăng ký môn học, đã được tổ chức triển khai đào tạo và đã đóng học phí đối với chương trình tiêu chuẩn. Trường chỉ xem xét hoàn học phí trong một số trường hợp đặc biệt có sự phê duyệt của Hiệu trưởng (như được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho thôi học; mắc bệnh hiểm nghèo, dài hạn có xác nhận y tế buộc phải dừng học; hoặc các lý do bất khả kháng khác ...). Trường hợp được chấp thuận hoàn, số tiền hoàn trả chương trình tiêu chuẩn được xác định như sau: Học phí hoàn trả = Tổng học phí đã nộp – Tổng học phí học phần đã đăng ký, đã học hoặc đang học.

- Trường không hoàn trả học phí cho sinh viên theo học các chương trình tiên tiến, chương trình đại học bằng tiếng Anh, chương trình liên kết đào tạo quốc tế. Việc hoàn học phí (nếu có) đối với các chương trình này chỉ áp dụng cho các môn học được xét miễn học theo quy định học vụ hiện hành của Trường hoặc một số trường hợp đặc biệt có sự phê duyệt của Hiệu trưởng.

PHẦN 7 - NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

A. NHIỆM VỤ THỰC HIỆN 3 NỘI DUNG ĐẠO ĐỨC

Giảng viên, viên chức nhà trường trong mọi thời điểm, có nhiệm vụ giáo dục sinh viên thực hiện đúng nội dung của Chương trình giáo dục 3 nội dung đạo đức; sinh viên nhà trường có nhiệm vụ thực hiện tốt 3 nội dung sau đây:

1. Sinh viên cần nhận thức, hiểu rằng học tập tốt là nhiệm vụ, là lương tâm của người học; Phải liên tục phấn đấu, nỗ lực học trong mọi hoàn cảnh; Thực hiện đúng, hiệu quả cao những yêu cầu của thầy cô về chuyên môn; Hoàn thành kế hoạch học tập theo quy định; Luôn tích cực chủ động tự học, tự rèn luyện để đạt kết quả học tập với đa số điểm từ mức khá trở lên.

2. Sinh viên phải tập thói quen sống kỷ luật, nề nếp; Tại trường: tuân thủ kỷ cương, chấp hành mọi quy định, quy chế của Nhà trường một cách tự giác và chủ động; Ngoài trường: là người tôn trọng pháp luật, thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

3. Sinh viên phải có tinh thần vì tập thể, đặt quyền lợi của số đông, của lớp, của trường trên lợi ích cá nhân mình; sinh viên phải biết giữ uy tín cho lớp, cho trường; phải rèn luyện thói quen coi trọng tập thể lớp, trường và sau này là cơ quan làm việc. Nghiêm cấm mọi hành vi gây phương hại đến uy tín của tập thể lớp, trường xuất phát từ động cơ hoặc lợi ích cá nhân.

B. TRÍCH QUYỀN VÀ NHIỆM VỤ SINH VIÊN TRONG QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN

Điều 4. Quyền của sinh viên

1. Được nhận vào học đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định hiện hành;

2. Được hưởng các chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước, Nhà trường: miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành, hỗ trợ chi phí học tập theo quyết định hiện hành, xét cấp học bổng, khen thưởng và hỗ trợ người học...;

3. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng, được cung cấp đầy đủ thông tin, được tạo điều kiện trong học tập, nghiên cứu, rèn luyện, bao gồm:

a) Nhà trường cấp một tài khoản thông qua hệ thống thông tin sinh viên để phục vụ trao đổi thông tin trong quá trình học tập, nghiên cứu và rèn luyện;

b) Sử dụng hệ thống thư viện, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, thí nghiệm, nghiên cứu khoa học, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao;

c) Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Việt Nam, Hội liên hiệp Thanh niên Việt Nam; tham gia công tác nghiên cứu khoa học, tham gia các đội sinh viên tự quản, các câu lạc bộ, đội, nhóm; tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...;

d) Được xét tiếp nhận vào Ký túc xá theo quy định của Nhà trường và Quy chế tổ chức hoạt động Ký túc xá;

e) Nghỉ học tạm thời, học trễ tiến độ, vượt tiến độ; học ngành chính, ngành phụ; chuyển trường; nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định;

f) Đăng ký dự tuyển đi học, tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi sinh viên ở nước ngoài; học chuyển tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định của Nhà trường;

g) Khám sức khỏe; chăm sóc sức khỏe tại Phòng Y tế của Trường;

h) Trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với Nhà trường các giải pháp góp phần xây dựng Nhà trường; được đề đạt nguyện vọng và các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên;

4. Sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp, bằng điểm tốt nghiệp toàn khóa/phụ lục văn bằng; các giấy tờ có liên quan;

5. Sinh viên đã tốt nghiệp được tạo điều kiện tham gia Hội cựu sinh viên của Trường, được thông tin về các chế độ ưu đãi ở các bậc học cao hơn dành cho cựu sinh viên; được giới thiệu các doanh nghiệp mình đang công tác hoặc doanh nghiệp do mình điều hành đóng góp ý kiến, phản hồi về chương trình đào tạo giúp cho Nhà trường ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

Điều 5. Nhiệm vụ của sinh viên

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Điều lệ trường đại học và các quy chế, nội quy, quy định của Nhà trường;

2. Cư xử với mọi người lễ phép, lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục; tôn trọng giảng viên, cán bộ và nhân viên (*gọi tắt là giảng viên - viên chức*) của Nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập, nghiên cứu và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn minh;

3. Sử dụng đúng mục đích, đúng quy định đối với các trang thiết bị trong giảng đường, phòng học, thư viện, sảnh tự học, ký túc xá...; có trách nhiệm bảo quản toàn bộ trang thiết bị học tập, sinh hoạt tại Trường để các thế hệ sinh viên sau có thể sử dụng tốt; không viết, vẽ, khắc chữ lên tường, cửa, bàn ghế; giữ gìn vệ sinh trong khuôn viên Trường, nơi công cộng...; rác thải phải bỏ vào thùng rác đúng quy định; ra khỏi giảng đường, phòng học, nhà vệ sinh, ký túc xá,... tự giác tắt đèn, quạt và các trang thiết bị có sử dụng nguồn điện; luôn luôn phải nhớ và ý thức việc tiết kiệm;

4. Tác phong nghiêm túc khi đến Trường: đeo thẻ sinh viên; trang phục lịch sự, gọn gàng và phù hợp với môi trường giáo dục; mang giày hoặc dép có quai hậu; thực hiện trang phục truyền thống: *nữ áo dài truyền thống của Trường; nam áo sơ mi trắng, quần âu sẫm màu, bỏ áo vào quần* ngày thứ Hai, thứ Năm hàng tuần và các ngày lễ hội của Trường khi có yêu cầu; không để tóc, sử dụng trang sức quá khác biệt với số đông. Những trường hợp đặc thù sẽ thực hiện theo văn bản được Hiệu trưởng phê duyệt;

5. Tuyệt đối không làm việc riêng trong giờ học: ngủ, chơi game, nghe nhạc, đọc báo, đọc truyện, nói chuyện, chơi cờ caro, thùê tranh...; sử dụng điện thoại, sử dụng máy vi tính không phục vụ cho việc học tập; mất trật tự trong giờ học;

6. Thực hiện nhiệm vụ học tập, nghiên cứu và rèn luyện theo quy định của Nhà trường;

7. Nộp đầy đủ hồ sơ; nhập thông tin sinh viên, nhân thân chính xác; kịp thời thông báo cho Phòng Công tác học sinh - sinh viên khi có sự thay đổi;

8. Đóng học phí, các khoản phí khác, tham gia bảo hiểm y tế, tham gia khám sức khỏe theo quy định. Trường hợp đặc thù thực hiện theo các quy định hiện hành;

9. Thực hiện đúng các cam kết đã ký, xác nhận việc tìm hiểu thông tin “Những điều cần biết khi học tại Trường”...;

10. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của sinh viên, giảng viên - viên chức; kịp thời báo cáo với Khoa, Phòng Công tác học sinh - sinh viên khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử, vi phạm nội quy, quy chế khác của sinh viên, giảng viên - viên chức trong Trường; hoặc những hành vi vi phạm pháp luật;

11. Thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của sinh viên nội trú theo Quy chế tổ chức và hoạt động Ký túc xá; các trách nhiệm của sinh viên ngoại trú theo Quy chế ngoại trú;

12. Nghiêm chỉnh chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự; chấp hành lệnh điều động tham gia khóa đào tạo sĩ quan dự bị trong quá trình học tập ở Trường (nếu có lệnh điều động);

13. Sinh viên phải kiểm tra hệ thống thông tin sinh viên (thông báo, email...) **hàng ngày** để kịp thời nắm bắt các thông tin cần thiết. Sinh viên phải bảo mật tài khoản của mình, không cung cấp cho người khác sử dụng. Sinh viên sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để người khác sử dụng tài khoản của mình hoặc sử dụng tài khoản không đúng mục đích cho việc học;

Riêng đối với những sinh viên được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà trường cấp thì phải thực hiện đúng cam kết với Nhà trường.

Điều 6. Các hành vi sinh viên không được làm

Các hành vi sinh viên không được làm được quy định cụ thể tại Phụ lục “Những điều sinh viên không được làm; nội dung vi phạm và hình thức xử lý sinh viên” đính kèm theo Quy chế này, bao gồm nhưng không hạn chế ở các hành vi sau đây:

1. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật;
2. Hành vi ứng xử không đúng mực; vô lễ đối với giảng viên - viên chức;
3. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người học của Nhà trường và người khác;
4. Có hành vi gian lận trong tuyển sinh, học tập, bảo vệ đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ; nhờ hoặc thuê người khác làm hồ đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp;
5. Vi phạm quy định “liêm chính học thuật”, sử dụng kết quả của người khác hoặc sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp và bị hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sử dụng, sao chép, trích dẫn đó thì đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp không đạt yêu cầu;

6. Hành vi vi phạm nguyên tắc ứng xử văn minh Trường học;
7. Sử dụng các phương tiện truyền thông (bao gồm và không giới hạn các phương tiện như báo chí, mạng internet, mạng xã hội...) để đưa thông tin không đúng sự thật (*không có minh chứng*) hoặc những thông tin có minh chứng nhưng sử dụng từ ngữ không chuẩn mực gây ảnh hưởng đến uy tín Nhà trường, giảng viên - viên chức;
8. Tặng quà, tiền, phẩm vật cho giảng viên - viên chức của Trường dưới mọi hình thức;
9. Hút thuốc, sử dụng rượu, bia, thức uống có cồn trong trường học; say xỉn trong Trường;
10. Tổ chức hoặc tham gia tụ tập đông người, biểu tình, khiếu kiện trái pháp luật; tham gia tệ nạn xã hội, gây rối an ninh, trật tự an toàn trong Trường hoặc ngoài xã hội;
11. Thành lập, tham gia các hoạt động mang tính chất chính trị trái pháp luật; tổ chức, tham gia các hoạt động tập thể mang danh nghĩa Trường khi chưa được Nhà trường cho phép;
12. Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật và Nhà trường.

C. TRÍCH NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SINH VIÊN THEO QUY CHẾ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA SINH VIÊN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện:

1. Đánh giá kết quả rèn luyện được thực hiện trên hệ thống thông tin sinh viên, đảm bảo khách quan, công khai, công bằng, chính xác.
2. Đảm bảo bình đẳng, khách quan, dân chủ trong đánh giá kết quả rèn luyện.
3. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ các bộ phận, các đơn vị có liên quan trong Trường khi tham gia đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên.

Điều 3. Nội dung và thang điểm đánh giá kết quả rèn luyện:

1. Kết quả rèn luyện của sinh viên được xem xét, đánh giá theo các nội dung sau:
 - a) Việc tham gia học tập và tham gia các hoạt động chuyên môn học thuật: tối đa 20 điểm.
 - b) Việc chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong Trường: tối đa 20 điểm.
 - c) Việc tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao; phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; hoạt động phong trào: tối đa 20 điểm.
 - d) Việc tham gia các hoạt động cộng đồng, công tác xã hội, công tác tình nguyện: tối đa 20 điểm.
 - e) Tinh thần tiên phong, gương mẫu: tối đa 20 điểm.
 - g) Điểm thưởng: tối đa 20 điểm.
2. Điểm rèn luyện được đánh giá:
 - a) Kết quả đánh giá rèn luyện được ghi nhận bằng điểm số đánh giá của các nội dung quy định tại mục “Nội dung và thang điểm đánh giá kết quả rèn luyện” với tổng điểm cao nhất là **100** điểm.

b) Trong trường hợp tổng điểm của sinh viên ở một nội dung vượt quá **20** điểm, tổng điểm của nội dung đó sẽ được ghi nhận ở mức cao nhất là **20** điểm.

c) Trong trường hợp tổng điểm của sinh viên vượt quá **100** điểm, sinh viên sẽ được ghi nhận ở mức **100** điểm.

Điều 11. Phân loại kết quả rèn luyện:

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém.

2. Phân loại kết quả rèn luyện:

- a) Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;
- b) Từ 80 đến dưới 90 điểm: loại tốt;
- c) Từ 65 đến dưới 80 điểm: loại khá;
- d) Từ 50 đến dưới 65 điểm: loại trung bình;
- đ) Từ 35 đến dưới 50 điểm: loại yếu;
- e) Dưới 35 điểm: loại kém.

Điều 15. Sử dụng kết quả đánh giá rèn luyện:

a) Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học, toàn khóa của sinh viên được lưu trong cơ sở dữ liệu quản lý người học của Trường.

b) Kết quả đánh giá rèn luyện là tiêu chí: (1) để xét cấp các loại học bổng; (2) xét khen thưởng sinh viên; (3) thực hiện hỗ trợ phần chênh lệch học phí đối với các đối tượng được miễn, giảm học phí theo Nghị định hiện hành; (4) xét kết nạp Đảng và chuyển Đảng; (5) xét bầu chọn cán bộ Lớp, cán bộ Đoàn - Hội; (6) xét sinh viên 5 tốt; (7) xét cử nhân - kỹ sư - kiến trúc sư - được sĩ ưu tú; (8) xét tuyển dụng tại Trường theo quy định hiện hành.

c) Xét điều kiện tập sự nghề nghiệp do Trường Khoa quyết định.

d) Điều kiện xét tốt nghiệp; xét chuyển tiếp giai đoạn 2: Điểm trung bình toàn khóa phải ≥ 50 điểm.

e) Trường hợp sinh viên không đủ điểm rèn luyện để xét tốt nghiệp, xét chuyển tiếp giai đoạn 2: Sinh viên phải tham gia bổ sung các hoạt động do Trường/Khoa/Phân hiệu tổ chức và tích lũy đủ số điểm ở học kỳ bổ sung.

Số điểm phải tham gia ở các mục để đủ điều kiện xét tốt nghiệp được tính như sau:

Số điểm phải tham gia = $(50 - \bar{R}) \times N$.

Trong đó:

$\bar{R}$: Trung bình rèn luyện toàn khóa thực tế.

N: Số học kỳ theo đúng chương trình đào tạo.

f) Kết quả rèn luyện toàn khóa được in vào phụ lục văn bằng.

g) Kết quả đánh giá rèn luyện năm học xuất sắc sẽ được Trường xem xét khen thưởng.

h) Người học bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học ít nhất một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu, kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học. Các trường hợp ngoại lệ, Hội đồng xem xét, quyết định.

Chương II. TIÊU CHÍ VÀ THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ RÈN LUYỆN (sinh viên xem chi tiết tại Cổng thông tin sinh viên)

D. BỘ QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI HỌC

1. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC:

- Bộ Quy tắc ứng xử của người học (gọi tắt là “Quy tắc này”) được ban hành nhằm tạo lập môi trường học tập, nghiên cứu bình đẳng, công bằng, văn minh và hiệu quả. Người học được tôn trọng, có quyền tự do ứng xử theo nguyên tắc tuyệt đối tuân thủ pháp luật, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, Nhà trường và của các tổ chức, cá nhân khác.

- Quy tắc này bao gồm những nguyên tắc cơ bản trong ứng xử của người học trong phạm vi Trường Đại học Tôn Đức Thắng (gọi tắt là “Trường” hoặc “Nhà trường”) và trong một số quan hệ xã hội khác mà Quy tắc này điều chỉnh.

- Quy tắc này và Quy chế Công tác Công tác sinh viên, Quy chế quản lý người học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ là cơ sở pháp lý để người học có thể thực hiện quyền cơ bản và chịu các trách nhiệm trong học tập, ứng xử tại Trường và trong các quan hệ xã hội.

- Trong trường hợp người học có những hành vi ứng xử đáng khen, Nhà trường áp dụng các quy định về khen thưởng để tuyên dương và tặng thưởng.

- Trong trường hợp người học có hành vi ứng xử vi phạm pháp luật hoặc/và vi phạm Quy tắc này, Nhà trường áp dụng Quy chế Công tác sinh viên (*đối với người học trình độ đại học*) hoặc Quy chế quản lý người học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (*đối với người học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ*) để xử lý.

2. NỘI DUNG CỦA QUY TẮC:

2.1. Tạo lập môi trường văn minh và có chuẩn mực

2.2. Bảo vệ cơ sở vật chất và tài sản của Trường

2.3. Tôn trọng quyền tự do cá nhân

2.4. Tự do thể hiện quan điểm cá nhân trong khuôn khổ pháp luật

2.5. Sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử

2.6. Ứng xử trong học thuật

2.7. Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ

2.8. Ứng xử trên môi trường mạng

SV xem nội dung chi tiết tại Cổng thông tin sinh viên và thực hiện tốt Bộ quy tắc ứng xử của người học khi học tập và rèn luyện tại Trường.

E. ĐẶC ĐIỂM NHẬN DIỆN SINH VIÊN TDTU:

- Kỷ luật;
- Lễ phép;
- Chuyên nghiệp;
- Sáng tạo;
- Phụng sự.

PHẦN 8 - HỌC BỔNG, KHEN THƯỞNG, HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC; HỌC BỔNG HỖ TRỢ CHO CỘNG ĐỒNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC

Năm 2025, Trường Đại học Tôn Đức Thắng dành hơn 80 tỷ đồng cấp học bổng cho người học với đa dạng học bổng và hình thức, bao gồm các loại học bổng, khen thưởng, hỗ trợ người học:

I. HỌC BỔNG TÂN SINH VIÊN (KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2025)

1. Học bổng Thủ khoa đầu vào.
2. Học bổng tân sinh viên áp dụng cho học sinh thuộc các tỉnh đã ký kết hợp tác với Trường Đại học Tôn Đức Thắng.
3. Học bổng tân sinh viên áp dụng cho học sinh thuộc các Trường Trung học phổ thông ký kết hợp tác với Trường Đại học Tôn Đức Thắng.
4. Học bổng dành cho tân sinh viên là học sinh xếp mức Tốt/Giỏi của trường THPT chuyên, trọng điểm.
5. Học bổng chương trình đại học bằng tiếng Anh.
6. Học bổng dành cho ngành có chính sách thu hút.
7. Học bổng dành cho sinh viên là thế hệ đầu tiên trong gia đình học đại học.
8. Học bổng chương trình liên kết đào tạo quốc tế.
9. Học bổng khuyến khích dành cho tân sinh viên có thành tích tiếng Anh đầu vào cao.
10. Học bổng dành cho sinh viên là học sinh VFIS xét tuyển vào TDTU.
11. Học bổng dành cho học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế và cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế.
12. Học bổng dành cho sinh viên là con ruột của giáo viên các trường THPT ký kết hợp tác với Trường Đại học Tôn Đức Thắng.

II. HỌC BỔNG LƯU HỌC SINH

1. Học bổng lưu học sinh chương trình đại học bằng tiếng Việt.
2. Học bổng lưu học sinh chương trình đại học bằng tiếng Anh.
3. Học bổng thu hút lưu học sinh (*01 năm chương trình Dự bị tiếng Việt*).
4. Học bổng cấp sinh hoạt phí cho lưu học sinh.

III. HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

Sinh viên đang học trình độ đại học tại Trường và thỏa tất cả điều kiện xét cấp học bổng khuyến khích học tập.

IV. HỌC BỔNG KHÁC

1. Học bổng anh/chị em ruột học tại Trường.
2. Học bổng áp dụng cho con, anh/chị em ruột của cán bộ công đoàn.
3. Học bổng sinh viên nội trú Ký túc xá.
4. Học bổng dành cho sinh viên khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.
5. Học bổng TDTU - Nâng bước sinh viên.

6. Học bổng khuyến khích cho nữ sinh viên học ngành kỹ thuật.
7. Học bổng khuyến khích sinh viên các chương trình đại học tiêu chuẩn, đại học tiên tiến tham gia một số học phần thuộc chương trình đại học bằng tiếng Anh, chương trình liên kết đào tạo quốc tế.
8. Học bổng khuyến khích sinh viên chương trình đại học tiêu chuẩn, chương trình đại học tiên tiến chuyển sang chương trình liên kết đào tạo quốc tế.

V. HỌC BỔNG ÁP DỤNG CHO PHÂN HIỆU

1. Học bổng dành cho tân sinh viên tại Phân hiệu.
2. Học bổng khuyến khích dành cho sinh viên là học sinh học tại các Trường THPT đã ký kết hợp tác với TDTU thuộc các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên.
3. Học bổng dành cho sinh viên là con ruột/em ruột của cựu sinh viên TDTU.
4. Học bổng dành cho sinh viên có kết quả đầu vào cao nhất tại Phân hiệu.
5. Học bổng dành cho sinh viên có kết quả đầu vào cao nhất ở các ngành đào tạo còn lại tại Phân hiệu.

VI. KHEN THƯỞNG

Những sinh viên đạt kết quả cao về kỹ năng tiếng Anh, tin học; đạt thành tích cao trên các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học, các cuộc thi chuyên môn học thuật, hoạt động văn thể mỹ... được Nhà trường tặng giấy khen, thưởng theo quy định.

VII. HỖ TRỢ PHẢN CHÊNH LỆCH HỌC PHÍ

Sinh viên thuộc diện chính sách, hộ nghèo được quy định theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021, phần chênh lệch học phí giữa mức học phí của Nhà trường với mức học phí được miễn giảm, hỗ trợ chi phí học tập của Nhà nước sẽ được Nhà trường hỗ trợ khi thỏa tất cả điều kiện theo quy định.

VIII. HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

1. Những hỗ trợ cho người học do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh,... và các hỗ trợ khác sẽ do Hiệu trưởng xem xét, quyết định dựa trên nguồn quỹ hỗ trợ người học của Trường.
2. Hỗ trợ một phần chi phí Ký túc xá tại Phân hiệu Khánh Hòa.
3. Hỗ trợ học phí dành cho sinh viên đang theo học tại Phân hiệu Khánh Hòa.
4. Hỗ trợ phần chênh lệch học phí cho lưu học sinh diện Hiệp định theo học chương trình đại học bằng tiếng Anh.
5. Hỗ trợ người học tham gia các cuộc thi, giải thưởng, tham gia thi đấu,...

Sinh viên xem thông tin chi tiết về loại học bổng, đối tượng, điều kiện, mức xét cấp học bổng, nguyên tắc xét... trên Cổng thông tin SV.

PHẦN 9 - QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

*(Trích một số nội dung trong Quy định về An toàn và Bảo mật thông tin
tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng)*

Điều 3. Các nguyên tắc

1. Thông tin liên quan đến hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng là tài sản của Trường, được phân loại và quản lý theo các quy định hiện hành của Trường và pháp luật của Nhà nước;
2. Chỉ sử dụng hệ thống công nghệ thông tin của Trường cho mục đích học tập, làm việc tại Trường;
3. Người sử dụng có trách nhiệm bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin trong phạm vi trách nhiệm, công việc của mình;
4. Người sử dụng có trách nhiệm báo cáo cụ thể các tình huống mất mát hoặc tiết lộ thông tin, các nguy cơ bị mất, bị tiết lộ thông tin cho người quản lý trực tiếp hoặc bộ phận phụ trách IT;
5. Thiết bị, hệ thống và dữ liệu lưu thông trên mạng máy tính của Trường được giám sát để phục vụ cho mục đích bảo đảm an toàn và bảo trì hệ thống. Việc giám sát được thực hiện bởi người có thẩm quyền (được Nhà trường giao nhiệm vụ giám sát cho từng trường hợp cụ thể). Nhà trường bảo lưu quyền giám sát mạng và hệ thống định kỳ nhằm bảo đảm việc tuân thủ quy định này;
6. Người sử dụng có trách nhiệm bàn giao đầy đủ, chính xác các nội dung liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin do mình quản lý hoặc sử dụng khi kết thúc làm việc, học tập tại Trường;

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Xâm nhập trái phép vào hệ thống công nghệ thông tin của Trường;
2. Tiết lộ thông tin đăng nhập (username, password, key) cho người khác, sử dụng tài khoản của người khác hoặc giả mạo người khác để đăng nhập hệ thống dưới mọi hình thức;
3. Truy xuất đến các nguồn thông tin hoặc dịch vụ mà mình không được phép truy xuất, xâm phạm thông tin cá nhân của người sử dụng khác trong hệ thống;
4. Lấy cắp thông tin hoặc làm rối loạn, hư hại hệ thống; ngăn chặn người khác sử dụng dịch vụ của hệ thống;
5. Quét port (port scan) hay dò lỗi trên hệ thống mà không được sự cho phép của bộ phận phụ trách IT; giám sát thông tin trên hệ thống khi không được Nhà trường phân công;
6. Tạo ra hoặc phát tán phần mềm phá hoại, gửi thư rác từ hệ thống công nghệ thông tin của Trường;
7. Sử dụng hệ thống công nghệ thông tin của Trường để thực hiện các hành vi trái với đạo đức, trái với thuần phong mỹ tục hoặc trái với quy định của pháp luật, quy định của Trường;
8. Cung cấp cho người khác hoặc đưa lên mạng xã hội các thông tin chưa được cấp có thẩm quyền công bố;
9. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật hoặc/và quy định của Trường.

Điều 7. An toàn và bảo mật trong sử dụng mật khẩu và tài khoản người dùng

Người sử dụng có trách nhiệm bảo quản và bảo đảm an toàn cho mật khẩu và tài khoản theo các quy định sau đây:

1. Tài khoản và mật khẩu được cấp cho người sử dụng để truy xuất các dịch vụ và tài nguyên của hệ thống công nghệ thông tin của Trường;
2. Đặt mật khẩu an toàn theo hướng dẫn của bộ phận phụ trách IT;
3. Thay đổi mật khẩu định kỳ ít nhất 6 tháng một lần và không sử dụng lại các mật khẩu cũ;
4. Không được dùng chung mật khẩu hệ thống công nghệ thông tin của Trường với các tài khoản khác bên ngoài Trường;
5. Cá nhân có trách nhiệm bảo vệ mật khẩu riêng của mình và các mật khẩu được giao quản lý (ví dụ mật khẩu email đơn vị, mật khẩu hệ thống, ...). Không tiết lộ mật khẩu với bất kỳ ai trong bất kỳ tình huống nào; không cung cấp mật khẩu qua điện thoại, qua email hay bất kỳ mẫu nhập liệu nào; không ghi mật khẩu ra giấy hay bất kỳ phương tiện nào khác mà người khác có thể truy xuất được; không dùng chức năng nhớ mật khẩu (remember password) trong các phần mềm ứng dụng và trình duyệt Internet;
6. Khi đăng nhập hệ thống bằng thiết bị di động, phải thiết lập cơ chế bảo vệ thiết bị (bằng PIN, mật khẩu hoặc các hình thức tương đương); kích hoạt tính năng tự hủy dữ liệu trong trường hợp mất thiết bị; xóa toàn bộ thông tin về tài khoản và mật khẩu trên thiết bị trước khi chuyển thiết bị cho người khác;
7. Khi phát hiện hoặc nghi ngờ mật khẩu của mình bị tiết lộ, phải báo cho bộ phận phụ trách IT của Trường và nhanh chóng thay đổi mật khẩu.

Điều 9. An toàn và bảo mật trong dịch vụ email

1. Tài khoản email do Trường cấp cho cá nhân, đơn vị được sử dụng cho mục đích làm việc, học tập tại Trường, được thống nhất quản lý bởi bộ phận phụ trách IT của Trường;
2. Không được dùng địa chỉ email do Trường cấp để thực hiện các giao dịch không liên quan đến công việc được giao hoặc nội dung học tập tại Trường;

PHẦN 10 - HƯỚNG DẪN VỀ GIAO TIẾP, ỨNG XỬ CHO NGƯỜI HỌC

1. Cách giao tiếp, ứng xử của người học:

TT	Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
1	Đối với Nhà trường	- Nghiêm túc chấp hành nhiệm vụ của người học tại các Quy chế, Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan. - Thực hiện nghiêm túc việc tự phê bình và phê bình; tự giác sửa chữa lỗi lầm khi vi phạm các Quy định, Quy chế... - Không sử dụng vật chất, tiền bạc và những mối quan hệ cá nhân đặc biệt làm “công cụ” tạo sự thiên vị, mưu cầu lợi ích của cá nhân, lợi ích nhóm.
2	Đối với viên chức, người lao động của Nhà trường	- Có thái độ lịch sự, nhã nhặn, tôn trọng người lớn tuổi, viên chức, người lao động của Nhà trường; - Khi muốn hỏi thông tin hoặc liên hệ các Phòng Ban làm việc, phải gõ cửa trước khi bước vào Phòng, gỡ khăn che mặt/khẩu trang, tháo kính râm, thực hiện chào hỏi và sau đó trình bày nguyện vọng của mình...; - Tôn trọng quyền riêng tư, không chia sẻ hoặc tiết lộ thông tin cá nhân của người khác, không ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trong giờ học hoặc giờ làm việc khi chưa được sự đồng ý của viên chức, người lao động của Nhà trường ...; - Tích cực hợp tác, tham gia với viên chức, người lao động trong các hoạt động giáo dục, đào tạo và các sự kiện của Nhà trường; - Tôn trọng ý kiến và quan điểm của người khác, sẵn lòng lắng nghe những ý kiến khác nhau; - Giữ trật tự ở nơi công cộng; không gây ảnh hưởng đến khu vực làm việc và học tập của viên chức, người lao động và người học khác; - Không bình phẩm, nhận xét về người khác, không xuyên tạc, nói xấu viên chức, người lao động của Nhà trường; - Có thái độ tích cực khi bày tỏ ý kiến, quan điểm, lập trường và nguyện vọng trước viên chức, người lao động và các đoàn thể; - Khi phát hiện người lạ, có hành vi không phù hợp thì phải báo với thầy cô hoặc bảo vệ kịp thời.
3	Đối với khách đến thăm và làm việc tại Trường	- Khi đoàn công tác hoặc khách đến thăm và làm việc tại Trường, người học phải có thái độ hòa nhã, cởi mở, thân thiện, lịch thiệp khi giao tiếp; - Chủ động, nhiệt tình giúp đỡ, hướng dẫn khách đến thăm và làm việc trong những hoàn cảnh cụ thể.

TT	Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
4	Đối với bạn bè	- Cử chỉ, hành động lịch thiệp, thể hiện đức tính khiêm tốn, cầu thị; - Luôn tôn trọng, chân thành, nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ bạn bè; - Biết nói xin lỗi khi làm phiền và cảm ơn khi được giúp đỡ; - Sử dụng ngôn từ trong sáng, không nói tục, chửi bậy; - Không gây xích mích, mất đoàn kết, làm tổn thương đến tinh thần và xâm phạm thân thể lẫn nhau; - Khi có mâu thuẫn xảy ra, cần giữ bình tĩnh, không tranh cãi hay có những hành động quá khích với bạn bè hoặc những người xung quanh; - Nếu vấn đề không tự mình giải quyết được, phải liên hệ, báo cáo ngay với giảng viên chủ nhiệm/giảng viên cố vấn, viên chức của Khoa để có hướng xử lý thích hợp.

2. Văn hóa chào hỏi, trao đổi qua email, điện thoại của người học:

TT	Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
1	Văn hóa chào hỏi	- Khi gặp thầy/cô, người lớn trong và ngoài trường, trong điều kiện thuận lợi: + Dừng lại nhường đường cho thầy/cô, người lớn; Mim cười thân thiện, cúi đầu và chào thầy/cô, người lớn; + Khi người được chào đang bận giao tiếp với người khác, có thể chỉ cần cười hoặc gật đầu; - Chủ động chào hỏi thầy/cô, người lớn khi gặp trong khuôn viên trường cũng như các môi trường khác một cách lễ phép; - Chủ động chào hỏi bạn bè trong Trường, đặc biệt là những không gian sinh hoạt chung như: thang máy, phòng học, hội trường... - Thứ tự ưu tiên chào: chào giảng viên, viên chức, người lao động trước; người ít tuổi chào người nhiều tuổi trước. Lưu ý chung: - Thừa gửi lễ phép, lịch sự, phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh. - Tránh vừa đi vừa sử dụng điện thoại di động để đảm bảo an toàn và khả năng quan sát.
2	Văn hóa giới thiệu và tự giới thiệu	- Giới thiệu: + Giới thiệu người có địa vị thấp cho người có địa vị cao; + Giới thiệu tên đi kèm theo chức vụ;

TT	Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
		+ Giới thiệu người trong Trường trước với đối tác/người mới đến (<i>ưu tiên giới thiệu theo chức vụ, tuổi tác</i>). - Tự giới thiệu: + Giới thiệu ngắn gọn về tên, lớp, Khoa đang theo học; + Tránh rườm rà; + Thái độ khi giới thiệu: lịch sự, khiêm nhường, luôn mỉm cười.
3	Trao đổi qua điện thoại	1. Khi thực hiện cuộc gọi: - Kiểm tra đúng thông tin số điện thoại cần gặp để giải quyết vấn đề; - Liệt kê các vấn đề cần nói trước khi gọi điện thoại; - Xác định thông tin xem người đang nghe điện thoại có đúng bộ phận cần gặp hay không; - Chào một cách lễ phép, thân thiện, tôn trọng và tự giới thiệu bản thân; - Trao đổi về nội dung cần nói, giọng nói từ tốn, vừa phải; luôn chuẩn bị sổ và bút sẵn trước mặt để ghi lại các thông tin được giải đáp khi cần thiết; - Không bắt ngờ gác máy, trường hợp do sự cố bất ngờ, cố gắng gọi lại và trình bày lý do sớm nhất có thể và tiếp tục trình bày vấn đề đang trao đổi; - Ngôn ngữ trao đổi chuẩn mực, không sử dụng từ ngữ khó hiểu, đệm tiếng Anh lẫn lộn vào câu nói; - Kết thúc cuộc gọi: cảm ơn thầy/cô và chờ thầy/cô kết thúc cuộc gọi trước. 2. Khi tiếp nhận điện thoại gọi đến: - Tốt nhất nên trả lời điện thoại trong vòng 3 hồi chuông đầu, trường hợp bất khả kháng, nếu không trả lời được thì gọi lại ngay khi có thể; - Chào một cách thân thiện, lễ phép khi nghe điện thoại; - Lắng nghe cẩn thận, trao đổi nhẹ nhàng, từ tốn, lịch sự; - Trong trường hợp chưa hiểu rõ, có thể đề nghị các bộ phận nhắc lại hoặc nhắc lại để xác nhận hiểu đúng những gì thầy/cô trao đổi; - Kết thúc cuộc gọi: cảm ơn thầy/cô và chờ thầy/cô gác máy trước. Lưu ý chung: - Cân nhắc thời gian và thời điểm gọi điện thoại. Tránh thời gian

TT	Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
		ngoài giờ làm việc như sáng sớm, giờ nghỉ trưa hoặc buổi tối muộn (<i>trừ những trường hợp thực sự cần thiết</i>); - Nên tập trung vào cuộc điện thoại, tránh ăn uống hoặc nói chuyện với người khác trong lúc nói chuyện điện thoại; - Đảm bảo không gian xung quanh yên tĩnh khi nghe và trả lời điện thoại; - Lắng nghe, tránh cắt ngang lời người nói.
4	Trao đổi qua email	1. Đối với email Trường: - Sử dụng email do Trường cấp để phục vụ cho việc học tập và rèn luyện tại Trường; - Viết đầy đủ cấu trúc của email: Tiêu đề, lời chào, nội dung, lời kết thúc, ghi đầy đủ thông tin liên hệ; - Xác định rõ các loại hình gửi email (To, BCC, CC) trước khi gửi đến địa chỉ email của người nhận; - Xác định đúng email người nhận, tránh trường hợp gửi nhầm đối tượng; - Kiểm tra tất cả các nội dung của email bao gồm tài liệu đính kèm, ngữ pháp, chính tả... trước khi điền email của người nhận; - Đảm bảo cấu trúc email với đầy đủ các nội dung trước khi gửi đi. 2. Đối với email cá nhân: - Sử dụng email cá nhân không nhằm mục đích vi phạm các thuần phong mỹ tục, các quy định, quy chế của Nhà trường và pháp luật hiện hành; - Địa chỉ email cần ngắn gọn, tránh lấy địa chỉ thiếu chuyên nghiệp và phản cảm; - Các nội dung khác như cấu trúc email, từ ngữ sử dụng trong email... thực hiện như hướng dẫn khi sử dụng email của Trường; Lưu ý chung: - Nội dung email cần được viết ngắn gọn, rõ ràng; từ ngữ sử dụng dễ hiểu, truyền đạt chính xác những gì muốn trao đổi, tránh hiểu nhầm; - Chỉ dùng các font chữ thông dụng, dễ đọc như Time New Roman, Arial; - Đảm bảo sự lễ phép, chuẩn mực, lịch sự khi sử dụng từ ngữ trong email phù hợp với từng đối tượng người nhận.

3. Văn hóa ứng xử trên không gian mạng của người học:

Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
Trao đổi trên mạng xã hội hoặc phương tiện truyền thông khác	- Tuân thủ Bộ Quy tắc ứng xử trên mạng xã hội Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Quyết định số 874/QĐ-BTTTT ngày 17/6/2021 và các quy định pháp luật khác; - Tuân thủ Quy chế công tác sinh viên tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng; - Suy nghĩ cẩn trọng, lựa chọn, kiểm chứng thông tin chính xác trước khi đăng, chia sẻ thông tin lên mạng xã hội và chịu trách nhiệm với các thông tin mình cung cấp, chia sẻ; - Biết quan tâm, lắng nghe, chia sẻ, thông cảm đến người khác. Mọi lời nhận xét, bình luận phải khách quan và tế nhị; - Bày tỏ thái độ, cảm xúc phù hợp, không công kích cá nhân hoặc tranh cãi về quan điểm cá nhân trên mạng xã hội; - Xây dựng hình ảnh, trang cá nhân uy tín, đăng tải hoặc truyền đạt các thông tin chính thống và bổ ích; - Bảo mật thông tin riêng của Trường, lớp, bản thân...; - Không đăng tải những nội dung vi phạm pháp luật, các thông tin xúc phạm danh dự, nhân phẩm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác; - Khuyến khích lan tỏa những giá trị, hình ảnh tốt đẹp. Không đăng thông tin, hình ảnh không đúng quy định pháp luật hoặc không phù hợp với văn hóa, đạo đức của người Việt Nam. Không lan truyền thông tin chưa chính thức, phát ngôn, bình luận hoặc tham gia vào các diễn đàn trao đổi có nội dung không tốt, gây hiểu sai về Trường; - Thông tin cho giảng viên chủ nhiệm/giảng viên cố vấn hoặc viên chức công tác sinh viên Khoa khi có những vấn đề bất thường trong dư luận liên quan đến Nhà trường.

PHẦN 11 - QUY ĐỊNH VỀ VIỆC CUNG CẤP THÔNG TIN CHO PHỤ HUYNH

1. Sau khi hoàn tất thủ tục nhập học, sinh viên đăng nhập vào Cổng thông tin sinh viên để kiểm tra thông tin cá nhân và có trách nhiệm liên hệ Phòng Công tác học sinh – sinh viên (A0003) để báo cáo khi có sự thay đổi về thông tin (*kèm minh chứng thay đổi*). Thông tin này sẽ phục vụ in văn bằng, in các loại chứng chỉ, giấy chứng nhận..., gửi thông tin cho phụ huynh; **SV chịu trách nhiệm về tính chính xác thông tin.**
2. Nhà trường triển khai các thông báo, các kế hoạch liên quan đến đào tạo, học vụ, học phí,... trên **cổng thông tin sinh viên**, sinh viên có trách nhiệm theo dõi thường xuyên ít nhất 1 lần/ngày để nắm thông tin và thực hiện theo đúng thông báo; đồng thời có trách nhiệm thông tin chính xác lại cho phụ huynh thông tin liên quan đến học phí, thời gian đóng học phí và các vấn đề khác liên quan phụ huynh (nếu có).
3. Trường cập nhật thông tin về kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên gửi tin nhắn cho Phụ huynh sau mỗi học kỳ. Các thông tin cung cấp cho phụ huynh gồm có:
 - Điểm trung bình học kỳ;
 - Tình hình chuyên cần, số môn học không đủ điều kiện dự thi;
 - Điểm rèn luyện;
 - Kết quả cảnh báo học vụ, xử lý học vụ (những sinh viên có kết quả học tập yếu kém sẽ bị cảnh báo hoặc xử lý học vụ);
 - Kết quả nợ môn của sinh viên trễ tiến độ; xử lý quá hạn đào tạo;
 - Kết quả nội dung vi phạm và hình thức xử lý.
4. Phụ huynh cần phối hợp với Nhà Trường trong công tác giáo dục SV.
 Các Khoa quản lý sinh viên (gọi tắt Khoa) có trách nhiệm trao đổi và tư vấn cho Phụ huynh về tình hình học tập, kỷ luật của sinh viên; về kết quả xử lý học vụ (nếu có).
5. Trường hợp sinh viên bị xử lý học vụ, xử lý quá hạn đào tạo...mà Phụ huynh không liên hệ với Khoa trong thời gian nhận phản hồi, Khoa sẽ gửi thư thông báo về cho Phụ huynh một lần nữa. Sau thời gian này, Trường sẽ ra quyết định xử lý học vụ theo quy định.
6. Sinh viên, phụ huynh đồng ý để Nhà trường cung cấp thông tin về tình hình học tập, rèn luyện, Nội dung vi phạm và hình thức xử lý cho phụ huynh theo từng học kỳ.
 Trường hợp sinh viên, phụ huynh không đồng ý nhận thông tin từ Trường, sinh viên phụ huynh xác nhận về việc không đồng ý này và Phụ huynh sẽ không nhận được tin nhắn kết quả học tập từ Trường.

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

Việc tìm hiểu thông tin “Những điều cần biết khi học tại TDTU”

- Tôi tên là:.....Ngày sinh:.....

- Mã số sinh viên:

- Số Căn cước công dân/Căn cước:

- Số điện thoại SV:..... Số điện thoại phụ huynh:.....

Tôi đã đủ điều kiện trúng tuyển và nhập học vào Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU):

- Ngành:Chương trình:.....

Tôi xác nhận đã đọc và tìm hiểu thông tin “Những điều cần biết khi học tại TDTU” trước khi nhập học tại Trường, cụ thể:

1. Chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra (Tiếng Anh, Tin học,...), chương trình học tiếng Anh của ngành nhập học.
2. Chính sách học phí, học bổng của Trường.
3. Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo.
4. Quy chế công tác sinh viên.
5. Chương trình giáo dục 03 nội dung đạo đức; Bộ quy tắc ứng xử của sinh viên; Hướng dẫn về giao tiếp, ứng xử cho người học tại Trường; 5 đặc điểm nhận diện sinh viên Trường Đại học Tôn Đức Thắng.
6. Trách nhiệm theo dõi thông tin, thông báo của Trường: Nhà trường triển khai các nội dung liên quan đến học vụ, học phí, học bổng, rèn luyện... trên Cổng thông tin sinh viên. Sinh viên có trách nhiệm kiểm tra Cổng thông tin sinh viên hàng ngày để nắm thông tin và thực hiện đúng. Nhà trường không giải quyết các trường hợp sinh viên không thực hiện đúng thông báo.
7. Quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân của Trường Đại học Tôn Đức Thắng.
8. Quy định về việc cung cấp thông tin cho phụ huynh: Đồng ý để Nhà trường gửi thông tin kết quả học tập, rèn luyện, kỷ luật cho phụ huynh thông qua số điện thoại mà sinh viên cung

cấp trên hệ thống thông tin sinh viên và chịu trách nhiệm cung cấp thông tin sinh viên đúng cho Nhà trường. Khi có sự thay đổi thông tin sinh viên, tôi sẽ chủ động liên hệ Phòng Công tác học sinh - sinh viên để được hướng dẫn và cập nhật.

9. Tôi đồng ý cung cấp dữ liệu cá nhân cho các mục đích xử lý của Trường.

10. Tôi đồng ý nhận các khoản hỗ trợ/thanh toán từ Nhà trường (bao gồm: học bổng, khen thưởng, miễn/giảm học phí, hỗ trợ học phí, hoàn học phí, hoàn phí ký túc xá và các khoản hỗ trợ/hoàn trả khác nếu có) thông qua tài khoản ngân hàng mà tôi đã cung cấp hoặc tài khoản mở tại Ngân hàng theo hướng dẫn của Nhà trường. Khi có sự thay đổi thông tin tài khoản ngân hàng đã cung cấp, tôi sẽ chủ động liên hệ Phòng Tài chính để được hướng dẫn và cập nhật kịp thời.

Tôi cam kết thực hiện đúng các nội dung như trên trong quá trình học tập, rèn luyện tại Trường./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

Xác nhận của phụ huynh
(Ký và ghi rõ họ tên)

Sinh viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

THẺ SINH VIÊN TÍCH HỢP

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong việc sử dụng các dịch vụ tại Trường một cách văn minh, hiện đại cũng như tích hợp chức năng thanh toán ngân hàng trong cùng một thẻ, Nhà trường phối hợp với ngân hàng để phát hành thẻ sinh viên tích hợp mang đến nhiều tiện ích hấp dẫn cho các bạn sinh viên đang theo học trường như:

- Vừa là thẻ sinh viên, vừa là thẻ ngân hàng, giúp cho sinh viên dễ dàng ra vào trường học, thư viện, ký túc xá và thanh toán học phí, giữ xe,.. một cách tiện lợi và sinh viên chỉ cần sử dụng 1 thẻ thay vì phải mang theo nhiều loại thẻ.

- Sinh viên có thể nhanh chóng nhận được khoản học bổng, khen thưởng, miễn giảm, hỗ trợ học phí (nếu có) cho sinh viên từ phía Nhà trường.

- Thẻ sinh viên tích hợp còn giúp cho sinh viên sử dụng các dịch vụ của ngân hàng như: chuyển khoản, thanh toán, rút tiền,....

- Nhà trường đã phối hợp với ngân hàng Vietcombank để hỗ trợ mở thẻ sinh viên tích hợp thẻ ngân hàng với các ưu đãi khi mở thẻ như sau:

- Sinh viên không phải nộp phí khi đăng ký mở thẻ.
- Sinh viên không phải nộp phí để duy trì tài khoản.
- Sinh viên không phải nộp phí giao dịch khi thực hiện thanh toán học phí, chi phí tại Trường.

PHẦN 12 - GIỚI THIỆU

CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC THẠC SĨ

Với phương châm đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cao, chất lượng cao góp phần xây dựng và phát triển đất nước, Trường Đại học Tôn Đức Thắng trong nhiều năm qua đã không ngừng cập nhật, đổi mới chương trình đào tạo để phù hợp với xu thế phát triển trên thế giới, liên tục cập nhật những kiến thức mới vào bài giảng với mục đích giúp người học dễ dàng tiếp xúc với công việc thực tế và tự tin khi đảm nhận những vị trí quan trọng trong xã hội. Hiện nay, Trường Đại học Tôn Đức Thắng đang triển khai 17 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, thông tin chi tiết các ngành như sau:

Bảng danh sách 17 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bảo hộ lao động	8900103
2	Kế toán	8340301
3	Khoa học máy tính	8480101
4	Kỹ thuật điện	8520201
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
6	Kỹ thuật hóa học	8520301
7	Kỹ thuật môi trường	8520320
8	Kỹ thuật viễn thông	8520208
9	Kỹ thuật xây dựng	8580201
10	Luật kinh tế	8380107
11	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	8140111
12	Mỹ thuật ứng dụng	8210410
13	Quản lý thể dục thể thao	8810301
14	Quản trị kinh doanh	8340101
15	Tài chính – Ngân hàng	8340201
16	Toán ứng dụng	8460112
17	Xã hội học	8310301

Nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao chuyên môn của người học và rút ngắn thời gian học tập so với tổng thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ, Nhà trường cho phép sinh viên trình độ đại học của Trường đăng ký học và tích lũy một số học phần của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ. Cụ thể đối tượng và điều kiện tham gia như sau:

Đối tượng tham gia: sinh viên trình độ đại học đang học tại Trường từ năm 3 trở đi (so với năm tuyển sinh).

Điều kiện tham gia:

- Sinh viên tích lũy tối thiểu 70 tín chỉ trong chương trình đào tạo trình độ đại học có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên tại thời điểm ghi danh tham gia;

- Ngành đào tạo trình độ đại học phải là ngành nằm trong danh mục ngành phù hợp với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ; nếu ngành đào tạo trình độ đại học không nằm trong danh mục ngành phù hợp với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ phải được Khoa quản lý ngành đào tạo trình độ thạc sĩ tư vấn và đồng ý;

- Sinh viên được đăng ký học và tích lũy **tối đa 15 tín chỉ** của chương trình đào tạo thạc sĩ; riêng sinh viên thuộc chương trình đào tạo **chuyên sâu đặc thù** được đăng ký học và tích lũy **tối đa 30 tín chỉ** của chương trình đào tạo thạc sĩ.

Nhà trường có chính sách học bổng dành cho sinh viên đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ (<https://grad.tdtu.edu.vn/index.php/hoc-phi-hoc-bong/hoc-bong-chuong-trinh-4-1>). Đồng thời, sinh viên được chuyển điểm các học phần đã tích lũy ở chương trình thạc sĩ xuống chương trình đại học nếu các học phần nằm trong danh mục học phần – môn học tương đương.

Mọi thông tin sinh viên vui lòng liên hệ Phòng Sau đại học:

- Địa chỉ: Phòng Sau đại học B002, Tòa nhà B, Số 19, Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Facebook: <https://www.facebook.com/sgs.tdtu/>

- Điện thoại: (028) 3775-5059

- Hotline: 0944 314 466; Email: sdh@tdtu.edu.vn